

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu hoặc làm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu, không được nêu yêu cầu về tên, ký mã hiệu, nhãn hiệu cụ thể của hàng hóa.

Hồ sơ mời thầu được nêu nhãn hiệu, catalô của một sản phẩm cụ thể để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa nhưng phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô đồng thời phải quy định rõ nội hàm tương đương với hàng hóa đó về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng, thiết kế công nghệ, tiêu chuẩn công nghệ và các nội dung khác (nếu có) để tạo thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình chuẩn bị E-HSDT mà không được quy định tương đương về xuất xứ.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

- Tên gói thầu: “Gói thầu 1: Mua vật tư, hóa chất phòng thí nghiệm”
- Tên dự toán: “Mua vật tư, hóa chất phòng thí nghiệm; mua vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; mua nguyên vật liệu; mua vật tư, thức ăn, thuốc trị bệnh thủy sản; mua cây giống, hạt giống; mua con giống thủy sản; mua sắm và lắp đặt thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ mô hình trình diễn và các nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng năm 2026”
- Địa điểm cung cấp: Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao, Địa chỉ: Ấp 1 - xã Nhuận Đức - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày.
- Ngân sách: Ngân sách nhà nước năm 2026
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh thông thường, qua mạng
- Quy mô gói thầu: Cung cấp hàng hóa chi tiết nêu tại Phạm vi cung cấp Mẫu số 01A (webform trên Hệ thống).

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1 Yêu cầu chung

2.1.1. Tình trạng hàng hóa

- Hàng hóa cung cấp phải mới 100%, chưa qua sử dụng, chưa qua sửa chữa, chưa tân trang.
- Hàng hóa được sản xuất hợp pháp và được phép lưu hành theo quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm giao hàng.
- Không chấp nhận hàng hóa đã qua sử dụng, hàng trưng bày, hàng thanh lý.

2.1.2. Nguồn gốc xuất xứ:

- Nhà thầu phải kê khai rõ hãng sản xuất, nước sản xuất, mã sản phẩm (nếu có).
- Hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, phù hợp với quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.
- Khi giao hàng, nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT (CO nếu có yêu cầu).

2.1.3. Tiêu chuẩn chất lượng

- Đối với hóa chất:
 - Có COA (Certificate of Analysis);
 - Có SDS/MSDS;
 - Thể hiện rõ cấp độ tinh khiết, tiêu chuẩn áp dụng;
 - Có thông tin số lô (batch/lot), ngày sản xuất, hạn sử dụng;
- Hàng hóa phải đáp ứng các đặc tính, thông số kỹ thuật nêu tại danh mục chi tiết.
- Đối với hóa chất: phải bảo đảm độ tinh khiết, cấp độ phân tích, điều kiện bảo quản theo công bố của nhà sản xuất.
- Đối với vật tư phòng thí nghiệm: phải tương thích với mục đích sử dụng chuyên môn.
- Nhà thầu phải cung cấp Tài liệu thể hiện các thông số cơ bản để chứng minh sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật:
 - Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (catalogue, brochure, datasheet hoặc tài liệu tương đương).

- Trường hợp hàng hóa không có catalogue/brochure, nhà thầu được phép cung cấp bản mô tả kỹ thuật do nhà sản xuất hoặc nhà thầu lập, trong đó phải thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật cơ bản để chứng minh sự đáp ứng yêu cầu của HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các nội dung đã kê khai; các thông tin này là cơ sở để đối chiếu, kiểm tra và nghiệm thu khi cung cấp hàng hóa.
- Thông tin về điều kiện bảo quản (đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản).

2.1.4. Hạn sử dụng

- Đối với hàng hóa có quy định hạn sử dụng:
 - Tại thời điểm giao hàng, thời hạn sử dụng còn lại $\geq 2/3$ tổng thời hạn sử dụng hoặc ≥ 12 tháng (tùy điều kiện nào dài hơn).
- Đối với hàng hóa không có hạn sử dụng:
 - Nhà thầu phải cam kết hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo đảm chất lượng theo công bố của nhà sản xuất.

2.1.5. Bao gói, bảo quản và vận chuyển

- Hàng hóa phải được đóng gói nguyên đai, nguyên kiện theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (đối với hàng hóa có bao gói thương mại).
- Bao bì phải bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển, bốc xếp và lưu kho. Nhà thầu chịu trách nhiệm về rủi ro hư hỏng trong quá trình vận chuyển.
- Điều kiện vận chuyển phải phù hợp từng loại hàng hóa.
- Đối với hàng hóa có yêu cầu điều kiện bảo quản đặc biệt (như bảo quản lạnh, tránh ánh sáng, chống ẩm...), nhà thầu phải bảo đảm điều kiện vận chuyển và giao hàng phù hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Nhà thầu phải cung cấp trong E-HSDT:
 - Cam kết về việc đóng gói, bảo quản và vận chuyển hàng hóa phù hợp với yêu cầu của HSMT và quy định của nhà sản xuất;
 - Mô tả sơ bộ phương án đóng gói, vận chuyển đối với các hàng hóa đặc thù (nếu có yêu cầu bảo quản đặc biệt như lạnh, chống ẩm, tránh ánh sáng...).
 - Các nội dung này là cơ sở để bên mời thầu đánh giá tính phù hợp trong việc cung cấp hàng hóa.
- Trường hợp nhà thầu không có cam kết hoặc mô tả không phù hợp,

được xem là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

2.1.6. Nhãn hàng hóa:

- Hàng hóa thuộc đối tượng phải ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa phải có nhãn, thể hiện tối thiểu các nội dung sau:
 - Tên hàng hóa;
 - Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
 - Xuất xứ hàng hóa;
 - Số lô (nếu có);
 - Ngày sản xuất, hạn sử dụng (đối với hàng hóa có quy định về hạn sử dụng).
- Việc ghi nhãn hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành;
- Trường hợp hàng nhập khẩu: được phép sử dụng nhãn gốc kèm nhãn phụ theo quy định.
- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng phải ghi nhãn (như vật tư rời, hàng gia công, thiết bị lắp ghép không có bao gói thương mại...):
 - Không bắt buộc phải có nhãn hàng hóa;
 - Nhà thầu phải kê khai các thông tin nhận diện hàng hóa, bao gồm: tên hàng hóa, xuất xứ, nhà sản xuất hoặc đơn vị cung cấp (nếu có).
- Nhà thầu phải cung cấp trong E-HSDT:
 - Cam kết hàng hóa cung cấp đáp ứng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;
 - Tài liệu thể hiện thông tin nhận diện hàng hóa (nếu có), như catalogue, hình ảnh sản phẩm hoặc tài liệu tương đương.
- Các nội dung nêu trên là cơ sở để bên mời thầu đánh giá sự phù hợp của E-HSDT.
- Trường hợp nhà thầu không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ tài liệu chứng minh theo yêu cầu của HSMT, Chủ đầu tư sẽ đánh giá mức độ đáp ứng của hàng hóa trên cơ sở các tài liệu đã nộp; trường hợp không đủ cơ sở chứng minh sự đáp ứng thì E-HSDT được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

2.2 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT
1	Cồn 90 độ	Nồng độ: 90% v/v, chất lỏng không màu, trong suốt. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Lít

2	Maltodextrin	Trạng thái: dạng bột, màu trắng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bao 25kg
3	Gói khử oxy	Sản phẩm dạng gói nhỏ (2g/gói), giúp bảo quản chất lượng sản phẩm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
4	Hũ thủy tinh 250ml	Chất liệu thủy tinh, trong suốt, nắp bằng thiếc. Dung tích: 250ml	Cái
5	Bao PE loại 1kg	Kích thước 20x30cm. Chất liệu: Nhựa PE	Kg
6	Bao zip 30x40 cm	Chất liệu PE, Kích thước: 30x40 cm, túi có khóa miệng.	Kg
7	Găng tay xanh nitrile (size M)	Màu sắc: Xanh dương. Chất liệu: 100% nitrile. Loại: Không bột chưa tiết trùng. Độ dày: Ngón tay: 0.05 m, lòng bàn tay: 0.05 mm. Trọng lượng: 4 g/cái	Hộp 100 cái
8	Găng tay xanh nitrile (size L)	Màu sắc: Xanh dương. Chất liệu: 100% nitrile. Loại: Không bột chưa tiết trùng. Độ dày: Ngón tay: 0.05 m, lòng bàn tay: 0.05 mm. Trọng lượng: 4 g/cái	Hộp 100 cái
9	Bao ghép PA và PE D30 x R20cm	Chất liệu PA/PE (dùng hút chân không), dẻo, chịu nhiệt	Kg
10	Bao ghép PA và PE D40 x R30cm	Chất liệu PA/PE (dùng hút chân không), dẻo, chịu nhiệt	Kg
11	Bao ghép PA và PE 35x25 cm	Chất liệu PA/PE (dùng hút chân không), dẻo, chịu nhiệt, kích thước D35 x R25cm	Kg
12	Bộ dao, kéo 7 món	Bộ dao 07 món gồm: dao chặt lớn dài 30cm, dài lưỡi 19cm, rộng 8cm, dày 2mm, dao thái lớn dài 28.5cm, dài lưỡi 17cm, rộng 8cm, dao thái nhỏ dài 30.5cm, lưỡi 18cm, rộng lưỡi 5cm, dày 2mm, dao gọt dài 21cm, lưỡi 11cm, rộng lưỡi 2cm, kéo cắt thực phẩm dài 19cm, hộp cầm dao inox. Chất liệu: Inox, Lưỡi dao bằng thép không gỉ	Bộ
13	Muôi inox D48x R12cm	Chất liệu bằng inox, kích thước D48x R12cm	Cái
14	Khay inox 60x40 x3cm	Kích thước: $\geq 60 \times 40 \times 3$ cm, chất liệu: 100% inox, có lỗ thoáng khí tròn	Cái
15	Bộ vòi dây co dẫn tăng áp lực nước.	Kích thước tiêu chuẩn vòi đơn H1: 20x24cm, chất liệu vòi kim loại, bộ vòi + dây dẫn 30m. dây co dẫn, đầu vòi phun nước điều chỉnh được.	Bộ
16	Rổ nhựa 438x293x252 mm	Chất liệu nhựa PP, kích thước 438x293x252 mm	Cái

17	Khay nhựa 45x35x12,5cm	Kích thước: $\geq 45 \times 35 \times 12,5$ cm, khay nhựa PP	Cái
18	Khay inox	Chất liệu inox 304 không rỉ, kích thước $\geq 40 \times 60 \times 5$ cm; Dây $\geq 0,6$ mm	Cái
19	Gói hút ẩm	Sản phẩm dạng gói nhỏ (2g/gói), giúp bảo quản chất lượng sản phẩm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
20	Chất chống mất màu	pH=6.0-8.0. Màu trắng hoặc trắng ngà. Sử dụng cho thực phẩm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Kg
21	Chất chống mốc	Sử dụng cho thực phẩm. Độ tinh khiết $> 90\%$, Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
22	Bao PP (60 x 80cm)	Kích thước rộng x dài: 60x80 cm	Kg
23	Bao đựng rác có quai màu đen	Kích thước: 400x700mm (đựng 15kg), chất liệu nylon loại HDPE, LDPE, màu sắc: đen	Kg
24	Bao zipper (34x45cm)	Kích thước: 34x45cm, nhựa PP, có khóa zip	Kg
25	Bao zipper trắng bạc 15x22 cm	Túi có zip, trắng bạc 2 mặt, kích thước 15x22cm	Kg
26	Hộp nhựa 500ml	Có nắp đậy. Hộp chịu nhiệt, Chất liệu: nhựa PP. Màu sắc: trong. Dung tích: 500ml	Cái
27	Hộp nhựa 250 ml	Có nắp đậy. Chất liệu: nhựa PP. Dung tích: 250ml	Cái
28	Hộp thủy tinh 500ml	Hũ bằng chất liệu thủy tinh, màu trắng trong suốt, hình lục giác, nắp bằng thiếc	Cái
29	Nước rửa tay	Dạng lỏng. Hương thơm dễ chịu, giúp diệt 99,9% vi khuẩn. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
30	Nước rửa dụng cụ	Hương chanh, không làm hại da tay và không lo kích ứng da. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 3,8kg
31	Cuộn giấy trà túi lọc	Đặc điểm: độ dày 0,074mm, độ ngấm nước 350mm, không mùi vị, màu trắng, độ nở nhiệt khi cho vào nước sôi khoảng 10 phút không bị vỡ, khổ giấy 125mm	Cuộn 7kg
32	Dây trà (chi)	Dùng để đóng gói cho trà túi lọc, chất liệu cotton.	Cuộn 200g
33	Bao zipper trắng bạc (20x30cm)	Túi zipper 2 mặt nhôm, kích thước 20x30cm	Kg
34	Bao PP (80 x 120 cm)	Túi PP trong, dạng trơn, miệng bằng, không dập quai, kích thước rộng x dài: 80 x 120 cm	Kg
35	Bao zipper trắng bạc (35x45cm)	Túi zipper 2 mặt nhôm, kích thước 35x45cm	Kg

36	Bao trùm giày phòng sạch	Chất liệu: Vải không dệt. Tính năng: Chống bụi bẩn, vi khuẩn. Màu sắc: Màu Xanh. Đường viền được làm bằng thun, có độ co giãn	Bao 50 đôi
37	Bao PE 300x400mm	Kích thước 300x400mm. Chất liệu: Nhựa PE	Kg
38	Khay nhựa trắng 35x28x8cm	Chất liệu nhựa PP, Kích thước: $\geq 35 \times 28 \times 8$ cm	Cái
39	Màng bọc thực phẩm 30cm x 20m	Dùng để bọc thực phẩm, chất liệu PE, Kích thước: 30cmx20m.	Cuộn 20m
40	Giấy bạc nhôm 30cm	Kích thước: Loại 1kg: 30cm x 75m Thành phần: 100% Nhôm nguyên chất.	Cuộn
41	Bút lông dầu	Dấu mực vĩnh viễn trên hầu hết các bề mặt. Màu: xanh. Bút hai đầu: Đầu ~ 1.0 mm, Đầu ~ 0.5 mm	Cây
42	Cloramine B dạng bột	Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25%; Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Kg
43	Muối Iot	Muối biển (NaCl) $> 97\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bịch 500g
44	Dao tỉa nhỏ	Độ sắc bén bền lâu, Chuôi dao làm bằng gỗ xoan vừa vặn với tay cầm, Kích thước: Độ dài lưỡi ≥ 17 cm. Bàn rộng $\geq 4,5$ cm	Cái
45	Áo blouse số 1 nữ	Thông số kỹ thuật: Chất liệu vải Kaki Pangrim, co giãn 2 chiều, size S, tay dài, cổ bẻ, dài ngang gối, phía trước 3 túi, phía sau xẻ giữa.	Cái
46	Áo blouse số 2 nam	Thông số kỹ thuật: Chất liệu vải Kaki Pangrim, co giãn 2 chiều, size XL, tay dài, cổ bẻ, dài ngang gối, phía trước 3 túi, phía sau xẻ giữa.	Cái
47	Áo blouse số 3 nữ	Thông số kỹ thuật: Chất liệu vải Kaki Pangrim, co giãn 2 chiều, size XL, tay dài, cổ bẻ, dài ngang gối, phía trước 3 túi, phía sau xẻ giữa.	Cái
48	Dép mang trong phòng thí nghiệm	Khả năng chống tĩnh điện tốt Độ bền cao, chống chịu nước tốt Thiết kế nhiều lỗ khí cụ giảm thiểu tối đa hôi hối. Cấu tạo: EVA, trọng lượng nhẹ.	Đôi
49	Bao hút chân không 30x45cm	Túi hút chân không có kích thước 30x45cm	Kg
50	Thau nhựa lớn	Chất liệu nhựa PP cao cấp, hàng mới 100%. Kích thước $\varnothing 82 \times 31$ cm	Cái
51	Acid Ascorbic	Khối lượng mol: 176.12 g/mol, Hàm lượng: 99.0 - 100.5 %	Chai 100g
52	Màu đỏ Carmine (E120)	Bột, Chất lỏng hòa tan trong dầu/nước nồng độ 5-75%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Lít

53	Đường	Dạng hạt, màu trắng, tan trong nước, không vón cục. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
54	Mạch nha	Thành phần: tinh bột sắn, nước, men termamyl, men glucose amylaza. Hạn sử dụng ≥ 6 tháng	Kg
55	Thùng nhựa có nắp 15L	Vật liệu nhựa PP, kích thước $\geq 45.7 \times 31.8 \times 16.1$ cm	Cái
56	Khăn lau 40 x 40 cm	Kích thước: 40 x 40 cm. Chất liệu: 100% Microfiber	Cái
57	Sọt nhựa lớn 850x630x525mm	Chất liệu nhựa PP. Kích thước: D850xR630xC525mm	Cái
58	Nhiệt kế tủ lạnh	Nhiệt kế thủy ngân, -35 to +50oC, chia vạch 1°C, dài 260mm	Cái
59	Nồi inox	Nồi inox đường kính 32 cm. Chất liệu inox 430 không gỉ, và tính chịu mài mòn cao	Cái
60	Dao gọt mắt dứa	Bằng thép không gỉ, bền	Cái
61	Cân 2kg	Phạm vi đo 100g – 2 kg. Giá trị độ chia 10 g. Sai số tối thiểu: ± 5 g – tối đa : ± 10 g.	Cái
62	Dao 2 lưỡi gọt hoa quả	Chất liệu thép không gỉ, có hàm lượng carbon cao và được mài kỹ thuật đảm bảo sắc như dao cạo	Cái
63	Môi trường MS pha sẵn	Tổng nồng độ các nguyên tố vi lượng và đa lượng bao gồm vitamin: 4405,19 mg/l. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai pha 25 lít
64	Myo-inositol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$; độ hòa tan H ₂ O: 50 mg/mL; Mức chất lượng 300; Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
65	Prydoxine (Vitamin B6)	Mức chất lượng 200; xét nghiệm $\geq 98\%$ (HPLC). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 10g
66	Thiamine-HCl	Xét nghiệm $\geq 99\%$ (HPLC); dạng bột; độ hòa tan: H ₂ O: 50 mg/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
67	Glycine	Độ hòa tan: 250 g/l hòa tan; Hàm lượng: $\geq 99.7\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
68	Nhiệt kế vẩy	Nhiệt kế vẩy maximum, thân thủy tinh, dài 80mm, thủy ngân nhúng total, +60/+130°C in 2°C	Cái
69	Nicotinic acid	Xét nghiệm $\geq 99,5\%$ (HPLC); tạp chất $\leq 0,2\%$ nước. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
70	BA (6-Benzylaminopurine (6-BAP))	xét nghiệm $\geq 99,0\%$ (HPLC); mp 230-233 °C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 5g
71	NAA (1-Naphthaleneacetic	Độ tinh khiết: $\geq 95.0\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g

	acid)		
72	KOH 1N	Mức chất lượng: 100. Tỷ trọng ≥ 1.456 g/mL at 25 °C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
73	Cáp USB 3.0 to Lan 10/100/1000Mbps	Tương thích ngược với tất cả các mạng hiện có 10/100/1000Mbps. Với nó, bạn có thể thay thế một card mạng nội bộ bị hỏng, thêm một giao diện mạng riêng biệt có thể định tuyến và chuyển các tập tin mạng ngang hàng qua mạng Ethernet. Bộ chuyển đổi USB 3.0 to RJ45 hỗ trợ kết nối mạng Gigabit qua USB 3.0 lên đến 5Gbps; IEEE 802.3, 802.3u và 802.3ab (10BASE-T, 100BASE-TX, và 1000BASE-T) tương thích; USB-Powered, không có adapter bổ sung cần thiết; Hỗ trợ đình chỉ chế độ và wakeup từ xa thông qua link-up, magic gói, hoặc pin bên ngoài; Hỗ trợ đầy đủ và chế độ hoạt động; Tương thích ngược với USB 2.0 & 1.1; Tương thích với Windows XP / Vista / 7/8/10 Mac 10,6-10,8 / Linux kernel 2.6 và sau này.	Cái
74	Formaldehyde	Khối lượng mol: 30,03 g/mol. Formaldehyde 36.5 - 38.0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
75	Dụng cụ nâng hỗ trợ di chuyển đồ đạc	Kích thước mỗi góc bánh xe: 22*17 cm. chiều dài tay nâng 35 cm, trọng lượng: 2,7 kg. Chất liệu: Nhựa ABS + Thép chất lượng cao. Công dụng: Giúp nâng đồ và di chuyển đồ vật nặng một cách nhanh chóng và dễ dàng. Bộ sản phẩm gồm: 1 tay nâng, 4 bục đỡ có gắn bánh xe.	Cái
76	Javel	Thành phần: Sodium hypochlorite, Sodium hydroxide, nước và các phụ gia khác. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít

77	Hub chuyển đổi type C 7 trong 1	Tính năng: Hub chuyển đổi đa năng Ugreen 45155, Robogan, 3 trạng thái LED, dây nối bọc dù, hỗ trợ 4K60Hz, 5Gbps, sạc nhanh PD3.0 100W Loại giao diện: USB-C sang HDMI + 2USB-A 3.0 + 1USB-C 3.0 + 1*USB-A 2.0 + RJ45 + PD 100W Giao diện HDMI: 4K/60Hz Cổng mạng RJ45: hỗ trợ thích ứng 10/100/1000Mbps Giao diện USB-C PD: Chuẩn PD3.0, 100W Max (không hỗ trợ truyền dữ liệu/video) Hệ thống tương thích: Windows, macOS, Linux Chiều dài dây: 30cm	Cái
78	Dao mổ số 11	Làm bằng thép không gỉ hoặc thép carbon. Các loại thép không gỉ này thường có độ cứng 700 HV, hoặc 58,5 HRC. Dao mổ số 11: Dài hơn, với hình lưỡi kiếm hình tam giác và đầu nhọn.	Hộp 100 lưỡi
79	Cồn 96 độ	Nồng độ ethanol $\geq 96^\circ$, không màu, tan vô hạn trong nước. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Lít
80	Giấy bạc 10m	Chất liệu giấy bạc làm từ lá nhôm nguyên chất. Kích thước: 30cmx10m.	Cuộn 10m
81	Dây thun cỡ trung Ø25mm	Có độ co giãn tốt, màu vàng, chất liệu: cao su	Kg
82	Tip lọc free nuclease 1000 ul	đầu tip lọc 1000 μ L, tiệt trùng. Phù hợp với phù hợp với các loại pipet cơ và pipet tự động.	Hộp 96 tip
83	Bao đựng rác 90*120 cm	Chất liệu: Hạt nhựa PE nguyên sinh. Màu sắc: Đen. Kích thước 90*120cm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
84	Nước rửa tay 180g	Công thức cân bằng pH 4.0 - 6.0 chứa ion bạc giúp giữ độ ẩm tự nhiên cho da. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 180g
85	Đèn cồn 250ml	Dung tích bầu chứa: 250ml; chiều cao đèn đốt: 130 mm. Chất liệu thủy tinh trong suốt, có nắp đậy.	Cái
86	Muỗng mức hóa chất 2 đầu	Chất liệu: Inox cao cấp. Chống hóa chất ăn mòn	Cái
87	Cán dao cây số 7	Cán dao mổ số 7, dài 16 cm. Chất liệu thép không gỉ dày cao cấp, cán được làm từ inox không gỉ sáng bóng không bị ăn mòn	Cái
88	Nước lau sàn	Mùi hương: Hoa hạ và bạc hà. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 3,8kg

89	Đũa thủy tinh	Chịu nhiệt và kháng hóa chất tốt; kích thước (đường kính x dài): 7x400mm.	Cái
90	Bình xịt cồn 500ml	Làm từ HDPE. Đường kính miệng: 25mm, đường kính thân: 68mm, chiều cao: 240mm	Cái
91	Chai nước biển	Chất liệu thủy tinh borosilicate loại I hoặc thủy tinh soda loại II cao cấp. Có nút cao su. Dung tích 500ml	Chai
92	Môi trường WPM pha sẵn	Dạng bột pha cho 50L môi trường. Hạn sử dụng >1 năm	Chai 123,1g
93	Phenol	Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
94	Sucrose	Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol.	Chai 500g
95	H ₂ SO ₄	Khối lượng mol: 98.08g/mol, Sulfuric acid 98%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
96	Skim milk (sữa gầy)	Sản phẩm chứa: protein, canxi, photpho, kali, kẽm, sắt, đạm, các loại vitamin, ít béo. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
97	Đầu lọc syringe filter (đường kính 13mm, lỗ lọc 0,45µm)	Đường kính ngoài 13 mm.. Kích thước lỗ lọc 0.22 µm và 0.45 µm. Hydrophilic - Thẩm nước - Ưa nước.	Hộp 100 cái
98	Bộ thau rửa nhựa	nhựa PP an toàn, kích thước, 35 x 32 x 14 cm, bộ gồm cái 1 thau đi cùng 1 cái rửa tương thích	Bộ
99	Khăn lau (30x30cm)	Kích thước 30x30cm. Được làm từ các sợi microfiber.	Cái
100	Vá múc inox	Chất liệu inox, kích thước dài 27cm, vành tròn 6,5cm (+/-0,5cm)	Cái
101	Vial đựng mẫu 1,5ml	Có chia vạch. Chai màu nâu. Chất liệu thủy tinh	Hộp 100 cái
102	Găng tay xanh nitrile (size S)	Màu sắc: Xanh dương. Chất liệu: 100% nitrile. Loại: Không bột chưa tiệt trùng. Độ dày: Ngón tay: 0.05 mm, lòng bàn tay: 0.05 mm. Trọng lượng: 4 g/cái	Hộp 100 cái
103	Bao zipper viền chỉ đỏ (18 x 25)	Chất liệu PE, Kích thước: 18 x 25 cm, túi có khóa miệng.	Kg

104	Bao PP (20 x 30 cm)	Túi PP trong, dạng tròn, miệng bằng, không dập quai, kích thước rộng x dài: 20 x 30 cm.	Kg
105	Bao đựng rác dạng cuộn 64 x 78 cm	Chất liệu: nilon an toàn; Kích thước: 64 x 78 cm	Lốc 3 cuộn
106	Giấy cuộn	Kích thước tờ: 10*10cm.	Lốc 10 cuộn
107	Ca nhựa có chia vạch PP 5000ml	Được làm bằng nhựa PP. Chịu được nhiệt độ 121°C.	Cái
108	Hũ nhựa PET	Chất liệu PET, nắp bạc hoặc nhôm, đựng khối lượng mẫu 200g	Cái
109	Bánh men rượu	Thành phần: Giống men vi sinh, Ngô hạt, Thuốc Bắc, Men hóa đường	Gói 500g
110	NaOH 1N	Khối lượng riêng $\geq 1.04 \text{ g/cm}^3$ (20 °C); Giá trị pH: 13.7 (H ₂ O, 20°C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Ống
111	Chuẩn As	Nồng độ 990 - 1010 mg/l. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100ml
112	KI	Mức chất lượng 300. Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$; giá trị: pH 6-8. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
113	Chuẩn Adenosine	Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1g
114	Chuẩn Cordycepin	Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 25mg
115	Buffered Peptone Water	Thành phần: Peptone: 1.000 Gms/L; Kali dihydrogen phosphate: 3.560 Gms/L; Disodium hydro photphat: 7.230 Gms/L; Natri clorua: 4.300 Gms/L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
116	Tryptic Soy agar (TSA)	Thành phần: (g/l): Tryptone: 15.000; Peptone từ đậu nành: 5.000; Natri clorua: 5.000; Agar: 15.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
117	Egg Yolk Tellurite Emulsion	Tỉ trọng 1,02 g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100ml
118	Khay nhựa 35x26,5x7,5cm	Chất liệu nhựa PP. Kích thước: $\geq 35 \times 26,5 \times 7,5 \text{ cm}$	Cái
119	Muôi inox thùng D33x R8,5cm	Chất liệu: Inox. Kích thước D33x R8,5cm	Cái
120	Khay inox 35x50x2cm	Kích thước: $\geq 35 \times 50 \times 2 \text{ cm}$, chất liệu inox 201 cao cấp	Cái
121	Bao tráng nhôm (kích thước 130x180mm)	Bao có tráng nhôm 2 mặt, kích thước: 130x180mm	Kg

122	Cọ rửa dụng cụ	Chiều dài sản phẩm: 30cm (cước cứng, đỉnh chổi thẳng)	Cái
123	Dây thun cỡ lớn Ø38mm	Có độ co giãn tốt, màu vàng, chất liệu: cao su	Kg
124	Giấy nhãn tên 1x3cm	Chất liệu: giấy decal; Kích thước tem nhãn: 30mm x 10mm	Lốc 10 cuộn
125	Chất chống vón	Là phụ gia thực phẩm, dạng bột, độ tinh khiết >95%, không hòa tan trong nước và ethanol, dùng để chống vón. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
126	Chất chống oxy hóa	Là tinh thể trắng, không mùi. Sử dụng cho thực phẩm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
127	Methanol	Nồng độ $\geq 99,8\%$; Khối lượng riêng $\geq 0.792\text{g/cm}^3$ (20°C). Thời hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
128	Acetonitrile	Trọng lượng phân tử: 41.05, Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 2,5 lít
129	Acid gallic	Trọng lượng phân tử: 170,12. độ tinh khiết ≥ 97.5 -102.5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
130	Folin – Ciocalteu	tỷ trọng 1.27 g/mL at 20°C ; $\text{pH} \leq 0.5$ (20°C). Mức chất lượng 200; thời hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100ml
131	Na_2CO_3	Độ tinh khiết $\geq 99,9\%$, giá trị pH 11,16 (4 g/l, H_2O , 25°C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
132	Hũ thủy tinh nghiêng nắp bạc 2 đáy 380ml	Chất liệu thủy tinh trong suốt, nắp nhựa Xi Bạc Màu Trắng, thể tích 380ml	Cái
133	Màng seal hũ thủy tinh nghiêng nắp bạc 2 đáy 380ml	Màng seal sử dụng được cho hũ nhựa và hũ thủy tinh, đường kính 66mm	Cái
134	Rây bột	Rây tròn có đường kính 20cm, cao: 6cm. Chất liệu: Inox 304 cao cấp	Cái
135	Tip lọc free nuclease 100 ul	đầu tip lọc 100 μL , tiệt trùng. Phù hợp với phù hợp với các loại pipet cơ và pipet tự động.	Hộp 96 tip
136	Bộ rổ inox 304	Chất liệu inox 304 dùng trong thực phẩm. Bộ sản phẩm gồm: 1 rổ đường kính 21cm, 1 rổ đường kính 24cm, 1 rổ đường kính 30cm	Bộ
137	Nồi hấp cách thủy	Đường kính 26cm, nắp kính, chống oxy hóa cao, tỏa nhiệt đều, giữ nhiệt lâu, chất liệu inox.	Cái

138	Tương ớt	Dạng lỏng, vị đặc trưng, được đóng gói trong túi 10g/ gói. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Gói 10g
139	Tương cà	Dạng lỏng, vị đặc trưng, được đóng gói trong túi 10g/ gói. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Gói 10g
140	Nước mắm chay	Thành phần:Thơm 16%, đường cát, muối, màu (Caramen E150A), Chất điều vị (E621). Không phụ gia hay phẩm màu độc hại.	Chai 500ml
141	Dầu đậu nành nguyên chất	Dạng lỏng, 100% chiết từ đậu nành nguyên chất. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Lít
142	Thớt inox	Chất liệu Inox, kích thước 30x23cm, nặng 1,05kg, độ dày 2,04mm	Cái
143	Màng seal	Màng seal nhôm tự dán (không cần máy seal), đường kính ≥ 6.5 cm	Cái
144	Kéo	Chất liệu: thép SK5. Kích thước: 21cm	Cái
145	KH ₂ PO ₄	Molecular weight KH ₂ PO ₄ = 136.09. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
146	NaCl	Molecular weight NaCl = 58.44. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
147	MgSO ₄ .7H ₂ O	Thử nghiệm (phức hợp) $\geq 99,5\%$; Tỉ trọng 1,68 $\geq$ g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
148	(NH ₄) ₂ SO ₄	Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$. Trọng lượng phân tử: 132.14. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
149	FeSO ₄ .7H ₂ O	Mức chất lượng MQ300; Thử nghiệm (manganometric) 99,5 - 102,0%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
150	Carboxymethyl Cellulose Sodium Salt (CMC)	Assay: 6.5 – 8.5% (as Na). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
151	FeCl ₃ .6H ₂ O (Iron(III) chloride hexahydrate)	Mức chất lượng: 100; Độ tinh khiết $\geq 98\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
152	Glycerol	Mức chất lượng: 200; thử nghiệm $\geq 99,5\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
153	Môi trường Tryptic soya broth	Thành phần: Tryptose: 17.000 Gms/lít; Soya peptone: 3.000 Gms/lít; Sodium chloride: 5.000 Gms/lít; Dextrose (Glucose): 2.500 Gms/lít; Dipotassium hydrogen phosphate: 2.500 Gms/lít. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

154	Pepton from casein	Giá trị pH: 6.50- 7.50. Độ hòa tan: tan trong nước cất, nước tinh khiết; không tan trong alcohol và ether, hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
155	Pepton from soyabean	Total nitrogen: ≥ 8.50 %. Amino nitrogen: $\geq 1.80\%$. Sodium chloride: $\leq 5.00\%$	Chai 500g
156	K ₂ O.Al ₂ O ₃ .6SiO ₂	Dạng bột mịn, màu trắng. Kích cỡ hạt: 200 mesh & 325 mesh	Bịch 1kg
157	Bao PP 35x50 cm	Túi PP trong, dạng trơn, miệng bằng, không dập quai, kích thước rộng x dài: 35 x50 cm	Kg
158	Chai thủy tinh trắng trung tính 500 mL	Chất liệu: Thủy tinh. Dung tích: 500ml. Sợi DIN: 45. Đường kính cổ: 86mm. Chiều cao: 181mm. Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C.	Chai
159	Hộp đầu tip trắng 100µl	Dung tích: 100µl; Không chứa RNase & DNase và pyrogen; 96 cái/hộp	Hộp
160	Hộp đầu tip xanh 1000µl	Được sản xuất từ vật liệu polypropylene. Dung tích: 1000µl. 100 cái/rack	Hộp
161	Đầu tip 5ml	Sản xuất từ polypropylene nguyên chất, không gây độc tế bào, trợ về mặt sinh học và có độ trong suốt cao. Không chứa DNase, RNase, Human DNA, Pyrogen và chất ức chế PCR. Thể tích 5ml	Bịch 250 cái
162	Erlen 500 mL	Chất liệu: Thủy tinh, dễ ghi chú, thang chia vạch dễ đọc, độ bền cao, phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng. Có thể hấp tiệt trùng.	Cái
163	Giấy không bụi	Size : 11 x 21 cm, 280 tờ x 30 hộp	Hộp 280 tờ
164	Pipet pasteur 5ml	Pipet pasteur 5ml, chia vạch nổi, Dung tích 5ml; Chiều dài: 21cm; Màu sắc: Trong suốt	Túi 100 cái
165	Que cấy trang thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, Dạng que dài có phần đầu hình tam giác. Kích thước: dài 200 mm.	Cây
166	Bao zipper trắng bạc (18x26cm)	Túi có zip, trắng bạc 2 mặt, kích thước 18x26cm	Kg
167	Đĩa Petri nhựa 90x15mm	Nhựa: PS; Đĩa được vô trùng bằng tia gamma, đặc biệt hoàn toàn trong. Đóng gói kín trong bao nhựa PP.	Thùng 500 đĩa
168	Ống nghiệm nắp vận f18mm	Chất liệu: thủy tinh soda-lime; Dung tích: 20ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Nắp DIN: 18; Độ dày: 1mm; Nắp vận nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE.	Cái

169	Na ₂ MoO ₄ .2H ₂ O	Mật độ khối ≥ 1000 - 1400kg/m ³ ; Thử nghiệm (chuẩn độ kết tủa) 99,5 - 103,0%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
170	CuSO ₄ .5H ₂ O	Mức chất lượng; 200; thử nghiệm 99-102%; Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
171	KI	Mức chất lượng 200; xét nghiệm $\geq 99,0\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
172	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Tạp chất $\leq 15,0$ ppm (phân tích kim loại vết); mp 100 °C; pH 4-6 (20 °C, 50 g/L trong nước). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g
173	KOH 1N	Mức chất lượng 100; Tỉ trọng $\geq 1,05$ g/cm ³ (20 °C); Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
174	HCl	Tỉ trọng 1,1 g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
175	Khẩu trang y tế 3 lớp	Hiệu suất lọc: BFE (lọc vi khuẩn) $> 95\%$, PFE (lọc virus) $> 95\%$.	Hộp 50 cái
176	Khẩu trang than hoạt tính 4 lớp	Lớp ngoài cùng: vải không dệt kháng giọt bắn. Lớp 2: Thành phần Than Hoạt Tính Activated Carbon. Lớp 3: Lớp vi lọc Meltblown chất lượng cao, độ lọc khuẩn BFE $\Rightarrow 99\%$. Lớp trong cùng: vải không dệt	Hộp 50 cái
177	IBA (Indole-3-butyric acid)	Mức chất lượng: 200; xét nghiệm $\geq 98\%$ (TLC). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 5g
178	Amoniac	Khối lượng riêng: 0.88 g/cm ³ (20 °C), hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
179	Antifoam A concentrate	Hàm lượng SiO ₂ : 4.00 - 7.00%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
180	CaCl ₂	Khối lượng riêng: 2,15 g/cm ³ . Độ tinh khiết: 96%. hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
181	CaCO ₃ (Calcium carbonate)	Khối lượng phân tử: 100,087 g/mol. Độ tinh khiết: 99%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
182	Cao nấm men	Được sản xuất từ chủng Saccharomyces. Dạng bột từ màu vàng nhạt đến vàng nhạt có mùi đặc trưng nhưng không khủ mùi. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

183	Cao thịt	loại bột có màu nâu vàng được sử dụng để thêm vào môi trường vi sinh giúp các loài vi sinh vật tăng trưởng tối đa. Ngoài ra còn dùng để sản xuất số lượng lớn kháng sinh enzym và các sản phẩm khác có nguồn gốc vi sinh. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
184	Đường vàng	Đường mía, màu vàng, không lẫn tạp chất. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
185	FeSO ₄ .7H ₂ O	Dạng tinh thể màu xanh lá cây	Chai 500g
186	Rỉ đường	Thành phần chính là sucroza với một ít fructoza và glucoza. hạn sử dụng ≥ 1 năm	Thùng 25kg
187	Môi trường DRBC (Dichloran-rose bengal chloramphenicol) agar	Độ pH: 5,4 - 5,8 ở 32,6 g/l (25 °C); Tính tan trong nước 32,6 g/l ở 100 °C	Chai 500g
188	Môi trường PDB	Thành phần: (g/l) Chiết xuất khoai tây: 200.000, Dextrose: 20.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
189	Peptone	Total Nitrogen: ≥ 13.50 %; Amino Nitrogen: ≥ 2.70 %; Sodium Chloride: ≤ 5.00 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
190	Băng keo 7cm	Màng OPP có độ bền dai cao, ít đứt ngang khi sử dụng.	Lốc 6 cuộn
191	Bao zipper PP trắng bạc hai mặt loại chứa 1000g	Túi zipper 2 mặt nhôm, kích thước 22x32cm	Kg
192	Bao zipper PP trắng bạc hai mặt loại chứa 5000g	Túi zipper 2 mặt nhôm, kích thước 30x40cm	Kg
193	Cryo tube 2mL	Được sản xuất từ polypropylen để chịu được nhiệt độ đến -196°C. Tiệt trùng bằng bức xạ gamma. Dung tích 2 mL với đầy tròn.	Túi 50 tube
194	Chai thủy tinh trung tính 5 lít	Dung tích: 5000mL - DIN: GL45 - Đường kính đáy (d): 182mm - Chiều cao (h): 335mm	Cái
195	Hộp đựng cryo tube 100 vị trí x 2 ml	Làm bằng polypropylene, kháng hóa chất đối với cồn và các dung môi hữu cơ nhẹ. Dải nhiệt độ: ổn định từ -90°C đến 121°C.	Cái

196	Dây rút 10cm	Dây rút nhựa 3x100 (10cm) đã và đang được sử dụng rộng rãi ở rất nhiều lĩnh vực khác nhau như: nông nghiệp, công nghiệp, thủy hải sản...	Gói 70 sợi
197	K ₂ HPO ₄	Tinh thể, màu trắng. Khối lượng riêng: 228,22. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
198	MgSO ₄ .7H ₂ O	Dạng bột màu trắng. pH 5.0-8.2 (25 °C, 5%)	Chai 500g
199	tinh bột tan	Dạng bột, màu trắng. Grade: analytical reagent, hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
200	Glucose	Khối lượng mol: 198.17 g/mol. Hàm lượng: ≥ 99.00%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
201	NaOH	Thử nghiệm (axit, NaOH): ≥ 99,0 %; độ hòa tan 1090 gam/l. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
202	Dung dịch chuẩn pH4	Mức chất lượng: MQ300; Mật độ 1,01 g/cm ³ (20 °C); Giá trị pH 4.0 (H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít
203	KCl	Độ tinh khiết ≥ 99.5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
204	Đầu tip pipet (1000 - 5000μl, không tiết trùng)	Dung lượng (μL): 1000 – 5000. Chất liệu: PP (Polypropylene). Pipet phù hợp: NPP, NPX2, NPLO2-5000, 11DG-5000	Gói 200 cái
205	Đĩa petri thủy tinh f10cm	Chất liệu thủy tinh. Kích thước: 100x15 mm	Cái
206	Dây rút 15cm	Nhựa Nylon PA66; Chống Axit; Chống ăn mòn	Gói 70 sợi
207	Khay nhựa 57 x 38 x 21 cm	Kích thước: ≥ 57 x 38 x 21 cm, màu trắng. Nguyên liệu: PP	Cái
208	Màng lọc 0,2 um	Loại: Màng lọc PTFE; Thông số: kích thước 0.2μm, Ø 47mm.	Hộp 100 miếng
209	Glycerol	Tỉ trọng: 1.261 g/cm ³ . Áp suất hơi: < 1 mmHg. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
210	Yeast extract	Độ hòa tan: Tan trong nước nhưng không tan trong rượu. Độ pH: 6.50 – 7.50. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g

211	Acid 3-indol-acetic (IAA)	Khối lượng phân tử $C_{10}H_9NO_2 = 175.2$. Độ tinh khiết $> 99,0 \%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 25g
212	$Mg_2(SiO_3)_3$ (Magnesium trisilicate)	Khối lượng phân tử (g/mol) 278.87; Xét nghiệm (không xác định) 20% MgO min. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250g
213	Rổ nhựa chữ nhật 40x35x07	Chất liệu PP, kích thước $\geq 43 \times 30 \times 10$ cm	Cái
214	Ống silicon, d = 3mm, chịu nhiệt	được làm từ 100% nguyên liệu silicone nguyên chất; Chịu nhiệt độ -60 đến 230 độ	Mét
215	Vitamin B1	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$ (HPLC); trọng lượng phân tử 337,27 g/mol. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
216	$CaCl_2$	Tỉ trọng 2,15 g/cm ³ (20 °C); pH 8-10 (20 °C, 100 g/L in H ₂ O); Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
217	Folic acid	Điểm nóng chảy 250°C; Mật độ 1,59g/cm ³ ; pH 4,0 đến 4,8; Độ tinh khiết $\geq 95,0\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g
218	Yeast extract	Độ hòa tan: Hòa tan tự do trong nước cất / nước tinh khiết, không hòa tan trong rượu. pH: 6.10-7.10. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 2500g
219	Hộp nhựa tròn 720 ml	Chất liệu: Nhựa PET trong suốt, an toàn thực phẩm. Dung tích: miệng 12cm x đáy 9,5cm x cao 10,5cm	Cái
220	Màng bao PP 25 x 30 cm	Chất liệu: PP trong suốt, chịu nhiệt tốt. Độ dày: 2 zem. Kích thước: 25x30 cm (± 5 cm)	Kg
221	CH_3COONa	Khối lượng riêng: 1.52 g/cm ³ . Điểm nóng chảy: 324 độ C (dạng khan). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
222	Malt extract	Thành phần: (g/l): Chiết xuất mạch nha: 17.000; Mycological peptone: 3.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
223	Triamonium citrate ($C_6H_{14}N_3O_7$)	Mật độ (g/ml, 25/4 độ) $\geq 1,22$; Nhiệt độ nóng chảy: 185°C; Hòa tan: Trong nước, axit. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
224	Tween 80	Mật độ $\geq 1,07$ g/cm ³ (25 °C). Giá trị pH: 5 - 7 (50 g/l, H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500ml

225	Enzyme hỗn hợp	Thành phần: Protease, Amylase, Lipase, Cellulase. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bao 25kg
226	Dầu bơm chân không của máy đông khô	Tương thích tốt với các vật liệu trong hệ thống chân không. Độ nhớt (40°C, cSt): 68; Nhiệt độ hoạt động: -40°C đến +150°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Lít
227	Glucose	Phạm vi nóng chảy: 150 - 152°C. Nước (K.F.): $\leq 1,00\%$. Xét nghiệm (HPLC): min: 99.00%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Thùng 10kg
228	NaHCO ₃	Chất rắn màu trắng có dạng tinh thể. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Hộp 454g
229	Lactose	Thành phần: Lactose là đường chính (hoặc carbohydrate) tự nhiên có trong sữa, dạng bột trắng mịn. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
230	Trehalose	Thành phần: 100% Trehalose (Trehalose). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
231	Ca ₃ (PO ₄) ₂ (Tricalcium phosphate)	Chiết suất 1.626; Mật độ 3.1400; Điểm nóng chảy 1670°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
232	MgCl ₂ .6H ₂ O (Magnesium chloride hexahydrate)	Xét nghiệm $\geq 99,0\%$; tạp chất $\leq 0,0005\%$ Phốt pho (P) $\leq 0,005\%$ Chất không hòa tan. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
233	Na ₂ SiO ₃ .9H ₂ O	Chất rắn trong suốt không màu hoặc bột trắng, Khối lượng phân tử: 284,197 g / mol . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
234	mannitol	Độ hòa tan: 100 mg hòa tan trong 1 mL nước; Hàm lượng: 99.00 - 102.00 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
235	MnSO ₄ .4H ₂ O	Thử nghiệm $\geq 99,99\%$ kim loại vết; tạp chất Phân tích kim loại vết $\leq 100,0$ ppmt. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g
236	Nhãn dán decal 36x62mm	Giấy Decan kích thước 36x62mm. 12 tem trên 1 tờ.	Xấp

237	Bộ que cấy vi sinh	Thành phần Kim loại; Nhiều loại que cấy phù hợp đa dạng mục đích sử dụng: tròn, tam giác, móc, thẳng.	Bộ
238	Hộp quẹt ga	Hộp quẹt gas điện tử (hay còn gọi là quẹt IC) vỏ đục gồm một màu trắng được in tem	Cái
239	6X Gelred prestain loading buffer with tracking dye	Là một loại thuốc nhuộm axit nucleic huỳnh quang nhạy, ổn định và an toàn với môi trường.	1ml
240	Acetic acid	Dạng lỏng màu trắng. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Khối lượng mol: 60,052 g/mol	Chai 500ml
241	Ammonium oxalate monohydrate	Điểm nóng chảy 70 °C. Khối lượng phân tử 142,11. Tan trong nước. Độ tinh khiết 98%	Chai 100g
242	Cadmium acetate	Khối lượng phân tử: 266.53 g/mol. Khảo nghiệm 97.5 - 102.5 %	Chai 100g
243	chloroform: isoamyl alcohol (24:1)	Dạng lỏng. Mức chất lượng 100. Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$.	Chai 100ml
244	Dầu soi kính hiển vi	loại dầu trong suốt có chiết suất cao	Chai 10ml
245	Iodine	Hàm lượng: $\geq 97.0\%$. Khối lượng mol: 233.26 g/mol. Mật độ $\geq 3,12$ g/cm ³ ở 20 °C	Chai 100g
246	Kligler Iron Agar	Dạng hạt. Màu sắc: màu vàng nhạt đến hồng. Màu sắc và độ trong của môi trường pha chế: Màu đỏ, dạng gel trong suốt đến hơi đục trong các ống. pH (ở 25 °C): $7,3 \pm 0,2$	Chai 500g
247	Kovac's reagent for indoles	Mức chất lượng 200; Tỉ trọng $\geq 0,92$ g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100ml
248	Ladder DNA 100bp	Phạm vi kích thước 100 đến 1000 bp; Khả năng tương thích của gel: Gel agarose; Thang DNA bao gồm 10 đoạn DNA và được cung cấp kèm Thuốc nhuộm tải DNA TriTrack 6X.	Bộ 50 μ g

249	Malachite green oxalate	Tinh thể màu xanh lá cây đến xanh đậm đến xanh kim loại. Trọng lượng phân tử: 927.00 g/mol. Độ hòa tan: 20 ppm trong nước mang lại dung dịch trong suốt từ xanh đậm đến xanh đậm. Chuyển đổi pH trực quan: pH 0,0 (vàng) - pH 2,0 (xanh). pH 11,6 (xanh lam) - pH 14,0 (không màu). Cực đại hấp thụ (20 ppm trong nước): 614 - 620nm. Độ hấp thụ riêng: ≥ 1700 (2 ppm trong nước ở 614 - 620nm). Độ tinh khiết 99%.	Chai 100g
250	mineral oil	Mật độ $\geq 0,84$ g/mL ở 25 °C (lit.). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
251	Môi trường Luria-Bertani (LB) broth	Thành phần: Enzyme thủy phân casein: 10.000 Gms/L, Chiết xuất men: 5.000 Gms/L, Natri clorua: 10.000 Gms/L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
252	Môi trường Nutrient broth	Thành phần: – HM peptone B#: 1.500 Gms/lít. Peptone: 5.000 Gms/lít. Sodium chloride: 5.000 Gms/lít. Yeast extract: 1.500 Gms/lít. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
253	Môi trường pha sẵn MR-VP (MR-VP broth)	Thành phần: Peptone: 7.000 Gms/L. Dextrose: 5.000 Gms/L. Dipot kali hydro photphat: 5.000 Gms/L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
254	Na ₂ S ₂ O ₃ .5H ₂ O	Mật độ khối ≥ 1000 kg/m ³ ; Hàm lượng: 99.5 - 101.0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
255	napthylendiamine	Thuốc thử ACS>98%; Khảo nghiệm (HPLC): min. 98 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
256	Nh ₄ Cl	Dạng tinh thể màu trắng, hút ẩm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
257	Nutrient Gelatin	Bột mịn, đồng nhất, màu kem đến vàng. Bán rắn, tương đương với gel gelatin 12,0%. Phản ứng của dung dịch nước 15,8% w/v ở 25°C. pH: 7,0 $\pm$ 0,2	Chai 500g
258	PCR 8-strip tubes and domed strip caps (nắp lồi)	Được làm từ polypropylene thành mỏng và được thiết kế để khớp chính xác với các khối nhiệt nhằm tối ưu hóa quá trình truyền nhiệt. Được chứng nhận không có DNase và RNase (đảm bảo không làm nhiễm bản mẫu thử). Có thể hấp tiệt trùng ở 121°C	Hộp 125 strip

259	p-dimethylaminobenzaldehyde	Độ tinh khiết: 99 - 103%. Độ tan: 33,3 mg tan trong 1 mL cồn. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
260	Safranin O	Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}ClN_4$. Khối lượng phân tử: 350.85 g/mol.	Chai 10g
261	Simmons Citrate Agar	Độ pH 6,5 - 6,7 ở 22 g/l 37 °C; Độ hòa tan trong nước 22 g/l ở 100°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
262	TAE buffer 40X	dạng dung dịch vô trùng, dùng trong điện di axit nucleic trên gel agarose và polyacrylamide	Chai 1 lít
263	TE buffer 1X	Dung dịch này được sử dụng để hoàn nguyên (resuspend) viên plasmid đã được tinh sạch ở bước cuối và chứa hàm lượng EDTA rất thấp, do đó tương thích với giải trình tự và các ứng dụng enzym khác.	Chai 100ml
264	tetramethyl-p-phenylenediamine di hydrochloride	Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}N_2 \cdot 2HCl$ Khối lượng phân tử: 237.17 Trạng thái tinh thể hoặc bột màu trắng đến xám đến nâu với độ hòa tan đặc trưng là 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước	Chai 5g
265	UltraPure™ DNase-Free Distilled Water	Nước cất UltraPure™ không chứa DNase/RNase được thiết kế để sử dụng trong tất cả các ứng dụng sinh học phân tử. Nước được lọc qua màng lọc 0,1 μm và được kiểm tra hoạt tính DNase và RNase	Chai 500ml
266	Erlen 250ml cổ rộng	Chất liệu: Thủy tinh; Đường kính đáy: 85mm; Đường kính cổ: 50mm; Chiều cao: 140mm; Độ dày thành bình đồng nhất.	Cái
267	Phễu nhựa thí nghiệm 100mm	Chất liệu: nhựa polypropylen mờ chất lượng cao. Thiết kế phễu với phần nón phễu nghiêng một góc 60 độ vừa kít khi đặt giấy lọc vào lòng phễu	Cái
268	Chai nhựa HDPE có nắp 500mL	Nhựa HDPE nguyên chất, chai dày đẹp, sáng bóng. Dùng đựng phân bón, thuốc BVTV, chế phẩm sinh học. Dung tích: 500ml	Chai

269	Ống silicon, d = 5mm, chịu nhiệt	Vật liệu: Nhựa silicon. Màu sắc: Trắng trong. Kích thước đường kính trong: 5mm. Kích thước đường kính ngoài: 7mm. Kích thước chiều dày: 1mm. Chịu nhiệt: -20 độ C Tới 220 độ C	Mét
270	Ống silicon, d = 8mm, chịu nhiệt	Vật liệu: Nhựa silicon. Màu sắc: Trắng trong. Kích thước đường kính trong: 8mm. Kích thước đường kính ngoài: 12mm. Kích thước chiều dày: 1mm. Chịu nhiệt: -20 độ C Tới 220 độ C	Mét
271	Ống silicon, d = 10mm, chịu nhiệt	Nhựa silicone; Màu sắc: Trắng trong, Trắng đục; Chịu hóa chất: Hóa chất mạ, Hóa chất sơn tĩnh điện; Chịu nhiệt: – 40 đến 200 độ C. Đường kính ngoài là 10 mm (OD) và đường kính trong là 6 mm (ID), độ dày thành là 2 mm	Mét
272	Pyridoxine HCl	Khối lượng phân tử $C_8H_{11}NO_3.HCl = 205,6$; Thử nghiệm > 99 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 50g
273	Myo-Inositol	Xét nghiệm (GC) 98,5% tối thiểu; Mất mát khi sấy khô tối đa 0,5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
274	Bao nylon trắng loại 10kg siêu dai	Nhựa nguyên sinh, màu trắng trong, Độ dày: 5dem, kích thước 35*60cm	Kg
275	Bao xốp đen dai loại 30 kg	Kích thước: 55*100cm, gấp hông 2 bên, mỗi hông +15cm, phần quai túi 17cm; Độ dày của túi: 0.04 – 0.05mm/lá	Kg
276	Găng tay cao su	Chất liệu: Cao su thiên nhiên; Công dụng: Bảo vệ tay khỏi hóa chất, không gây dị ứng khi sử dụng...	Đôi
277	Ghế nhựa nhỏ	Chất liệu: Nhựa PP nguyên sinh, an toàn tuyệt đối, không độc hại. Kích thước: 25 x 17 x 15 cm	Cái
278	Lưỡi dao cắt số 11	Lưỡi dao được chế tạo bằng thép không gỉ cao cấp, chống ăn mòn.	Hộp 100 cái
279	Sóng nhựa hờ có 5 bánh xe(775x495x455)	kích thước 775x495x455 mm, Nguyên liệu: HDPE.	Cái
280	1-naphthol	Trọng lượng phân tử: 144.17. Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g

281	Acid 3-indol-acetic (IAA)	Trọng lượng phân tử: 175.18; xét nghiệm 98%; Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250mg
282	Môi trường King's Medium B Base	Thành phần (Gms / Litre): Proteose peptone 20.000, Dipotassium hydrogen phosphate 1.500, Magnesium sulphate. heptahydrate 1.500, Agar 20.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
283	Môi trường MRS broth	Phản ứng của dung dịch nước 5.51% w/v ở 25°C. pH: 6.5 $\pm$ 0.2. pH: 6.30-6.70. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
284	Lugol iodine	Mật độ (D) $\sim$ 1,04 g/cm ³ ; Nồng độ lugol 2%. Dùng cho kính hiển vi. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
285	Magnesium trisilicate	Màu sắc Trắng. Hình dạng vật lý: Bột. Trọng lượng: 260.86. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250g
286	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4 H ₂ O (Ammonium heptamolybdate tetrahydrate)	Khối lượng riêng ≥ 2.498 g/cm ³ (20 °C). Độ tinh khiết: ≥ 99.0 %	Chai 250g
287	Cao thịt bò	Total Nitrogen: ≥ 11.50 %; Amino Nitrogen: ≥ 3.20 %; Sodium chloride: ≤ 6.00 %, Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
288	K ₂ HPO ₄	Độ hòa tan trong nước: 1000 mg hòa tan trong 1 mL nước; pH (5% trong nước ở 25 °C): 8,50 - 9,60. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
289	Na ₂ EDTA	Mật độ khối ≥ 700 kg/m ³ ; Thử nghiệm (phức hợp; tính theo dihydrat) 99,0 - 101,0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
290	CuSO ₄ (Copper(II) sulfate anhydrous)	Tỉ trọng 3,603 g/cm ³ (25 °C); Thử nghiệm (iốt, tính toán trên chất khô) $\geq 99,0\%$; Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
291	HCl (Hydrochloric acid)	Trọng lượng phân tử: 36.46. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500ml
292	Môi trường BHI (Brain heart infusion broth)	Thành phần: (g/l). Bột truyền dịch HM #: 12.500. Bột BHI: 5.000. Peptone Proteose: 10.000. Dextrose (Glucose): 2.000. Natri clorua: 5.000. Dinatri photphat: 2.500. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

293	CoCl ₂ .6H ₂ O	Trọng lượng phân tử: 237,93; Thử nghiệm (phức hợp) 99,0 - 102,0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
294	Na ₂ HPO ₄ (di-Sodium hydrogen phosphate)	Hàm lượng: 99.00 - 100.50%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
295	NaClO	Clo có sẵn 5,5%; Kiềm tự do (Dạng NaOH) 3,5 – 5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
296	NaNO ₂	Dạng bột màu trắng, hoặc trắng hơi vàng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
297	acid citric	Trọng lượng phân tử: 192.12; Thử nghiệm 99,5 - 100,5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
298	CaSO ₄ .2H ₂ O (Calcium sulfate dihydrate)	Mức chất lượng: 200; xét nghiệm ≥99%; Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
299	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Dạng tinh thể màu trắng. ZnSO ₄ .7H ₂ O = 287.58. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
300	Đèn cồn	Đèn cồn có thân và nắp thủy tinh, nắp mài, vật liệu đựng tim đèn được làm từ Inox. Dung tích: 200ml	Cái
301	Ống falcon 50ml	Chất liệu: nhựa PP, đáy nhọn. Dung tích: 50 ml.	Gói 50 cái
302	Giá đựng ống ly tâm falcon	Được làm bằng nhựa PP chất lượng cao	Cái
303	Giá đựng ống nghiệm	Chất liệu: inox, Đường kính: Ø 16mm; Đặc điểm: 50 lỗ	Cái
304	Calcium nitrat tetrahydrat	Độ tinh khiết ≥ 99.95 %. Khối lượng mol: 236.15g/mol; Hạn sử dụng: ≥ 1	Chai 100g
305	Axit citric	Trọng lượng phân tử: 192.12. Độ tinh khiết 99%. Hạn sử dụng: ≥ 1 năm	Chai 100g

306	Thuốc nhuộm DAPI	Màu sắc: xanh da trời. Phạm vi bước sóng kích thích: 358 nm. Để sử dụng với (Thiết bị): Kính hiển vi huỳnh quang, Máy đếm tế bào dòng chảy. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Lọ 10mg
307	Keo dán lam kính	Loại keo dán tiêu bản chuyên dụng, canada balsam, nhựa thông, mounting medium, thermo ứng dụng trong ngành GIẢI PHẪU BỆNH. Thí nghiệm sinh học, công nghệ sinh học, hóa lý. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 118ml
308	Calcofluor	Chất làm sáng quang học huỳnh quang hóa học có tác dụng liên kết xenlulo và chitin. Thuốc thử này chứa Calcofluor White (1g/1000ml) dưới dạng thuốc nhuộm huỳnh quang. Hạn sử dụng ≥ 1 năm. 1 ống chứa 0,75ml)	Hộp 50 ống
309	Đầu tip 1-10 ml	100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Bộ lọc: Không; Được tiệt trùng: Không; Thể tích Tối đa: 10 mL	Túi 200 cái
310	Đầu tip 100-1000 μ l	Công nghệ Đầu tip: Phổ thông; Bộ lọc: Có, Được tiệt trùng: Có, Thể tích hút tối đa 1000 μ L	Thùng 8 crack
311	Ống nghiệm nắp vận đen 16x160 mm	Chất liệu: thủy tinh soda-lime; Dung tích: 20ml; Đường kính: 16mm; Chiều cao: 160mm; Nắp vận nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE.	Cái
312	Clear vial 2ml	Đường kính miệng: 9mm. Kích cỡ: 11.6*32mm. Sản xuất từ thủy tinh borosilicate loại 1	Hộp 100 cái
313	Ấm nhiệt kế treo tường	Phạm vi đo nhiệt độ: -20°C - 100°C ; độ ẩm: 20% – 100% Rel.%	Cái
314	Autoclave tape roll 19 x 50 m	Băng chỉ thị khử trùng có các dải chỉ thị màu xanh lá cây xuất hiện sau khi quá trình hoàn tất; Có thể khử trùng bằng hơi nước	Cuộn 50m
315	Giấy Paraffin 2"x250feet	Oxy (ASTM 1927-98): 150 cc/ m ² d ở 23°C và 50 RH. CO2 (Modulated IR Method): 1200 cc / m ² d ở 23°C và 0% RH. Hơi nước (ASTM F1249-01): Mặt phẳng: 1 g / m ² d ở 38°C và 90% RH	Cuộn
316	Cloramin B	hàm lượng Clo hữu hiệu > 25%, hàm lượng NaOH < 8%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg

317	Kéo cắt thực phẩm	Chất liệu thép chống rỉ, kích thước dài 20cm, cán nhựa cao cấp	Cái
318	KOH	Hàm lượng: $\geq 90\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Kg
319	Agar	Dùng để pha môi trường nuôi cấy. Tan tốt trong nước nóng trên 85°C , không tan trong nước lạnh. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Bịch 500g
320	Giấy nhãn tên 1x2cm	kích thước tem: $\geq 1 \times 2\text{cm}$, có nhiều màu	Lốc 10 cuộn
321	Thùng nhựa chữ nhật 500L	Thùng nhựa có kích thước 1320 x 950 x 660mm và dung tích 500L. Màu: xanh. Chất liệu: PP/HDPE	Cái
322	Nước tẩy	Thành phần: Sodium hypochlorite và Sodium hydroxide, nước và các phụ gia khác. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít
323	PDA (Potato Dextrose Agar)	Thành phần: Khoai tây: 200.000 Gms/L; Dextrose: 20.000 Gms/L; Agar: 15.000 Gms/L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
324	Nón giấy y tế	100% vải không dệt, thoáng khí, không gây kích ứng da. Sản phẩm đã qua quá trình tiệt trùng bằng công nghệ E.O.Gas.	Cái
325	Nước rửa dụng cụ thiên nhiên	An toàn, hương thơm nhẹ nhàng, dịu nhẹ với da tay. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Can 10 lít
326	Chổi quét bụi sợi nhựa - nhỏ	Chất liệu: nhựa tổng hợp; Kích thước: dài 300mm x đường kính: 150mm (nhỏ)	Cây
327	Miếng dán xé 1.6cm	1 mặt mịn và 1 mặt nhám. Kích thước: 25m/cuộn loại 1.6cm, màu trắng.	Cuộn 25m
328	Lọ phôi	Dung tích: 500gr. Chất liệu: Nhựa HDPE. Màu sắc: Trắng. Hình trụ tròn nhỏ.	Cái
329	Khay đựng lọ phôi	Chất liệu: PP Plastic. Màu Sắc: xanh dương, Kích thước: $\geq 455 \times 445 \times 95\text{cm}$	Cái
330	Giấy ghi tên, giá nhiều màu	Giấy ghi giá tiền màu cam, trắng, vàng. Lốc 10 cuộn. Có sẵn decan để dán	Lốc 10 cuộn
331	Thau nhựa 50L	Chất liệu: 100% nhựa PP chính phẩm; Dung tích của thau nhựa tròn: 50.000 ml ; kích thước: 640 x 225 mm.	Cái

332	Bìa lá A4	Vật liệu PP đặc biệt chịu va đập cao. Bề mặt có độ bóng cao.	Cái
333	Miếng rửa chén kim tuyến	Sợi polyester, sợi kim tuyến, xốp PU. Dài 12cm x rộng 8cm	Cái
334	Hộp nhựa (121,75mm *185mm *128mm)	Chất liệu: PET; Kích thước(mm): 121,75mm *185mm *128mm; Màu sắc: trong suốt.	Cái
335	Sóng nhựa kín thấp thành 610 x 420 x H 190 (mm)	Sản xuất từ 100% hạt nhựa nguyên sinh, Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Cái
336	Dextrose	Khối lượng mol: 198.17 g/mol. Hàm lượng: $\geq 99.50\%$. hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
337	Thun đen	Đường kính sợi dây thun: 25mm, bề ngang sợi dây thun: 1,2mm, độ dày bản dây thun: 1,2mm.	Kg
338	Bao hút chân không 12x18cm	Túi hút chân không có kích thước 12x18cm	Kg
339	Thớt nhựa	Chất liệu: nhựa PP cao cấp. Kích thước: dài 40.8, Rộng 26.6cm, dày 1cm	Cái
340	Bao trùm đầu trong PTN	Được tiệt trùng và đóng gói từng cái riêng biệt. Làm từ vải không dệt. Đặc điểm thoáng khí, thoải mái cho người sử dụng.	Hộp 50 cái
341	Kẹp inox lớn 25 cm	Làm bằng thép không gỉ. Chiều dài 25cm. Đầu tù	Cái
342	Hộp nhựa vuông 720ml	Chất liệu: PP (chịu hấp nhiệt được 120 độ C). Màu sắc: Trong suốt. Quy cách: 11cm x 11m x 9cm	Cái
343	Nồi	Nồi inox: Nồi inox 304, kích thước 24x14x35cm, dày 2,157mm, nắp kính	Cái
344	Vải đen	Vải nhung đen khổ 1.6m	Mẫu
345	CaCl ₂ .2H ₂ O (Calcium chloride dihydrate)	Thử nghiệm (phức hợp) 99,0 - 102,0%; Tỉ trọng 1,85 g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g

346	Plate count agar	Thành phần: (Tryptone: 5.000 Gms/L; Chiết xuất men: 2.500 Gms/L; Dextrose (Glucose): 1.000 Gms/L; Agar: 15.000 Gms/L). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
347	Tryptone Bile Glucuronic Agar (TBX)	Dạng bột đồng nhất; Màu sắc: Màu kem đến màu vàng; Phản ứng: Phản ứng của dung dịch nước 3,96% w / v ở 25°C; Độ pH: 7.00 – 7.40; Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
348	Chromogenic Coliform Agar	Thành phần (g/l): Enzymatic digest of casein 1g; Yeast extract 2g; Sodium chloride 5g; Sodium dihydrogen phosphate dehydrate 2H ₂ O 2.2g; Disodium hydrogen phosphate 2.7g; Sodium pyruvate 1g; Sorbitol 1; Tryptophan 1g; Tergitol® 15-S-7 0.15g; 6-Chloro-3 indoxyl- β -Dgalactopyranoside 0.2 g; 5-Bromo-4-chloro-3-indoxyl- β -Dglucuronic acid 0.1g; IPTG 0.1g; Agar 13.55g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
349	Màng lọc vi sinh MCE 0.45 μ m	Chất liệu mixed cellulose esters, lỗ 0.45 μ m. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 200 miếng
350	Bộ lọc vi sinh	Chất liệu cấu tạo bộ lọc vi sinh thủy tinh: Phễu lọc – Thủy tinh Borosilicate; Đế tựa phễu – Thủy tinh Borosilicate; Hỗ trợ màng lọc – Thủy tinh Borosilicate; Kẹp – Nhôm Anodized; Nút – Silicone (số.8); Bình chứa – Thủy tinh Borosilicate. Thông số kỹ thuật: Dung tích phễu: 300ml; Dung tích bình chứa: 1000ml; Đường kính Bộ lọc vi sinh: 47mm; Vùng lọc hiệu quả: 9.6cm ² ; Kích thước ống: 5/16 inch (8mm)	Bộ
351	Túi dập mẫu vi sinh có lọc	Kích thước lỗ lọc < 250 micron; Kích thước (mm): 190×300; Dung tích xử lý mẫu: 50-300mL	Thùng 500 cái
352	Brain Heart Infusion	Thành phần (gm/litre): Brain infusion solids 12.5; Beef heart infusion solids 5.0; Proteose peptone 10.0; Glucose 2.0; Sodium chloride 5.0; Disodium phosphate 2.5. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
353	Microbank® 2D	80 ống với 16 ống mỗi màu được cung cấp trong hộp đông lạnh bằng nhựa ; Mỗi ống chứa khoảng 25 hạt	Hộp 80 ống

354	Chủng chuẩn Escherichia coli	Phương pháp kiểm tra: Thử nghiệm thúc đẩy tăng trưởng, thử nghiệm phương tiện, thử nghiệm đếm vi sinh vật được phẩm, thử nghiệm vô trùng, thử nghiệm vi sinh vật cụ thể; Phân loại: Vi khuẩn.	Hộp 2 ống
355	Staphylococcus aureus	Cấp độ an toàn sinh học: 2. Phương pháp thử nghiệm: kiểm tra thúc đẩy tăng trưởng.	Hộp 2 ống
356	Enterococcus faecalis	Phương pháp thử nghiệm: kiểm tra thúc đẩy tăng trưởng. Phân loại: Vi khuẩn	Hộp 2 ống
357	Bile Esculin Azide Agar	Dạng hạt, màu vàng nhạt đến vàng nhạt. Màu sắc và độ trong của môi trường pha chế: Màu hổ phách, dung dịch trong suốt đến hơi đục với dạng màu hơi xanh trong các đĩa Petri. Phản ứng của dung dịch nước 5,67% w / v ở 25 ° C. pH: 7,2 ± 0,2. pH: 7,00 - 7,40	Chai 500g
358	Pseudomonas Agar Base	Công thức điển hình (gam/lít): Gelatin pepton 16 g; Casein hydrolysate 10 g; Potassium sulphate 10 g; Magnesium chloride 1,4 g; Agar 11 g	Chai 500g
359	Pseudomonas CN Selective Supplement	Thành phần: Thuốc Ceftrimide 100 mg; Sodium nalidixate 7,5 mg. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 10 lọ
360	Baird-Parker Agar	Thành phần Gram/L Casein Peptone 10 g; Meat Extract 5 g; Yeast Extract 1 g; Lithium Chloride 5 g; Glycine 12 g; Sodium pyruvate 10 g; Agar 15 g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
361	Tryptone/Tryptophan water	Mức chất lượng MQ200; Giá trị pH (25 °C) 7.1 - 7.5. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
362	Brilliant Green Bile 2% Broth	Thành phần (gm/litre): Peptone 10.0; Lactose 10.0; Ox bile (purified) 20.0; Brilliant green 0.0133. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
363	EC broth (Escherichia Coli Broth)	Thành phần (gm/litre): Tryptone 20; Lactose 5.0; Bile salts No. 3 1.5; Di-potassium phosphate 4.0; Mono-potassium phosphate 1.5; Sodium chloride 5.0; pH 6.9 ± 0.2 @ 25°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

364	Endo agar (ENDO agar for microbiology)	Mật độ khối: 700 kg/m ³ ; Độ hòa tan: 39 g/l. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 500g
365	Lactose Broth	Mức chất lượng 200; pH: 6.7 - 7.1 (13 g/l, H ₂ O, 25°C); Mật độ khối ≥650 kg/m ³ . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
366	Chloramphenicol Supplement	Thành phần: Chloramphenicol (50mg) (1 lọ cho 500ml môi trường). Hạn sử dụng ≥1 năm	Hộp 10 lọ
367	Dichloran 18% glycerol (DG18) agar	pH 5.4 - 5.8 (H ₂ O, 25 °C); Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 500g
368	Na ₂ HPO ₄ .12H ₂ O	Độ tinh khiết >99 %; pH 9,0 - 9,3 (50 g / l, H ₂ O, 20 ° C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
369	Violet red bile lactose agar	Độ pH: 7,3 - 7,5 ở 40 g/l 37 °C; Tính tan trong nước 39,5 g/l ở 100 °C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
370	Môi trường PDA (Potato Dextrose Agar)	Thành phần (agar, 15 g/L; dextrose, 20 g/L; potato extract, 4 g/L). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
371	Đĩa Petrifilm kiểm E.coli/Coliforms	Đĩa Petrifilm kiểm E.coli/Coliform dùng để xác định tổng số E.coli và Coliform trong mẫu thử trên cùng một đĩa. Kết quả nhanh, trong vòng 18-24 giờ. Hạn sử dụng ≥1 năm	Hộp 50 đĩa
372	Que cấy nhựa 1μl	Nhựa PS cao cấp. Được tiệt trùng bằng tia gamma, không pyrogenic	Gói 25 cây
373	Dung dịch chuẩn pH7	pH tại 25°C: 7.00 ± 0.02 pH; Mục đích hiệu chuẩn/thẩm định. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250ml
374	Bao PP (34 x 48 cm)	Túi PP trong, dạng trơn, miệng bằng, không dập quai, kích thước rộng x dài: 34x48 (±2) cm	Kg
375	Ống ampules đông khô vi sinh 2ml	Được làm từ thủy tinh borosilicate có thể chiết xuất thấp, phù hợp với các yêu cầu của USP Loại I và ASTM E438 Loại I, Loại A. Thể tích 2ml	Hộp 144 cái

376	Đầu tip LTS 10ul	Dùng cho micropipet thể tích hút đến 2 µl, 10 µl và 20 µl, sử dụng công nghệ Lite Touch System (LTS). Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: LTS. Thể tích: 10 µl. Thể tích hút tối đa: 20 µl. Loại: Không có. Được tiệt trùng: Không có. Quy cách: Hộp rack 96 cái, thùng 10 rack.	Thùng 10 rack
377	Đầu tip LTS 250ul	Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: LTS. Thể tích: 250 µl. Thể tích hút tối đa: 200 µl. Loại: Không có. Được tiệt trùng: Không có. Quy cách: Hộp rack 96 cái, thùng 10 rack.	Thùng 10 rack
378	Đầu tip LTS 1000ul	Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: LTS. Thể tích: 1000 µl. Thể tích hút tối đa: 1000 µl. Loại: Không có. Được tiệt trùng: Không có. Quy cách: Hộp rack 96 cái, thùng 8 rack.	Thùng 8 rack
379	Đầu tip LTS 10ml	Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: LTS. Thể tích: 10 ml. Thể tích hút tối đa: 10 ml. Loại: Không có. Được tiệt trùng: Không có. Quy cách: Gói 200 cái	Gói 200 cái
380	Acid sulfanilic	Khối lượng mol: 173.18 g/mol, Độ tinh khiết $\geq 99.0\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
381	Crystal Violet	Thuốc nhuộm chính trong kỹ thuật nhuộm Gram	Chai 125ml
382	Ethanol	Độ tinh khiết (GC): $\geq 99.9\%$; Tỉ trọng 0,79 g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
383	Phenol red broth base	Hình thể: hạt. Màu sắc: vàng nhạt đến hồng. PH (ở 25 °C): $7,4 \pm 0,2$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
384	Dung dịch bảo quản điện cực KCl 3mol/L (Electrolyte 3 mol/L KCl)	Giúp bảo vệ và duy trì hiệu suất của điện cực pH; Thông số: pH- ISE. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250ml

385	Dung dịch chuẩn pH7	Mức chất lượng: MQ300; Mật độ 1,01 g/cm ³ (20 °C); Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít
386	Nito lỏng	Độ tinh khiết ≥ 99%. Áp suất sử dụng: 3.17 Mpa. Tỷ lệ hóa hơi tự nhiên: ≤ 2.1%/ngày	Lít
387	CO2	Độ tinh khiết ≥ 99%	Kg
388	Môi trường Czapek dox broth	Thành phần: Sucrose: 30.000 Gms/L, Natri nitrat: 3.000 Gms/L, Dipot kali: 1.000 Gms/L, Magiê sunfat: 0,500 Gms/L, Kali clorua: 0,500 Gms/L, Sắt sunfat: 0,010 Gms/L.	Chai 500g
389	kháng sinh Chloramphenicol	Molecular weight C ₁₁ H ₁₂ Cl ₂ N ₂ O ₅ = 323.1. Assay > 98 %	Chai 25g
390	6X Gelred DNA loading buffer tri color	Thành phần bao gồm: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF và Orange G. giúp theo dõi quá trình điện di	Tube 1 ml
391	OneTaq® Hot Start DNA Polymerase	Công thức khởi động nóng độ dao loại bỏ sự khuếch đại không đặc hiệu và không yêu cầu bước kích hoạt riêng biệt; Năng suất cao với mức tối ưu hóa tối thiểu. Lý tưởng cho các mẫu thông thường, giàu AT hoặc GC	Bộ 200 units
392	Primer (Mỗi)	Trình tự nucleic acid ngắn, dạng mạch đơn; Thiết kế đặc hiệu dựa theo yêu cầu của các nhà nghiên cứu	nu
393	PureLink Genomic DNA mini Kit	Sử dụng bộ kit duy nhất này để tinh chế DNA hệ gen từ máu, mô, tế bào, vi khuẩn, tảo bông và vết máu, với định dạng cột ly tâm siêu nhỏ dựa trên silica quen thuộc	Bộ 50 pung
394	TAE buffer 40X	1.6M Tris-acetate, 40mM EDTA; pH ở 25°C: 8.2–8.4; Chì: ≤10 ppm. không chứa hoạt tính DNase, RNase và protease.	Chai 1 lít
395	TE buffer 1X	Dung dịch Tris-HCl 10mM chứa EDTA-Na ₂ 1mM; không chứa hoạt tính DNase, RNase và protease.	Chai 100ml

396	UltraPure agarose	Phù hợp cho phân tích và thu hồi DNA và RNA trong các ứng dụng thường quy. Cấu trúc gel bền chắc giúp thao tác dễ dàng hơn và giảm nguy cơ gãy vỡ. Có thể sử dụng trong các ứng dụng điện di protein như Ouchterlony (xét nghiệm tương tác kháng nguyên–kháng thể) và khuếch tán miễn dịch xuyên tâm (RID) (xét nghiệm định lượng kháng nguyên).	Chai 100g
397	UltraPure™ DNase-Free Distilled Water	Không phát hiện hoạt tính DNase, RNase hoặc protease; Sản phẩm được lọc qua màng lọc 0,1 µm	Chai 500ml
398	Lysozyme from chicken egg white	Bảo quản: (-15 đến -20°C). Vô trùng: Có	Chai 5g
399	α-Amylase from Aspergillus oryzae	Dạng bột, ≥150 units/mg protein (biuret)	Chai 250KU
400	Chloroform – isoamyl alcohol (24:1)	Không phát hiện Dnase, Rnase; Mật độ (ở 20°C): 1,446 - 1,463 Nước (K.F.): ≤ 0,10% Chứa khoảng 2,0% ethanol làm chất ổn định	Chai 500ml
401	CTAB (C19H42NBr, Hexadecyltrimethyl ammonium bromide)	Độ tinh khiết: ≥ 99%; Điểm nóng chảy 230,0°C	Chai 100g
402	Tris HCl pH 8.0 1M	Dạng lỏng. Độ pH 8.0; Không phát hiện hoạt tính DNase, RNase hoặc protease	Chai 1 lít
403	Isopropanol	Hàm lượng: ≥99.9%, Áp suất hơi: 43 mmHg ở 20 °C, Trọng lượng riêng: 0,785	Chai 500ml
404	Proteinase K from Tritirachium album, lyophilized powder, ≥30 units/mg protein	Dạng bột đông khô, độ hòa tan H2O: hòa tan 1 mg/mL, trong suốt, không màu; hoạt động cụ thể ≥30 đơn vị/mg protein	Chai 5mg
405	RNase A from bovine pancreas	nguồn sinh học: tuyến tụy bò; Mức chất lượng: 100; hình thức: bột khô; hoạt động cụ thể 50 U/mg (+25°C, RNA làm chất nền); khối lượng mol Mr = 13.700, độ pH tối ưu 7.0-7.5	Chai 100mg
406	NaCl	Mức chất lượng: 200; độ pH 5,0-9,0 (25 °C, 5% trong dung dịch); thử nghiệm ≥99,0%; tạp chất ≤0,005% Chất không hòa tan	Chai 500g
407	Bông gòn không thấm	Được làm từ 100% bông tự nhiên, không thấm nước, không lẫn tạp chất, bụi bẩn. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bịch 1kg

408	Đầu tip 10 μ L	Công nghệ Đầu tip: Phổ thông; Bộ lọc: Có; Được tiệt trùng: Có; Thể tích Tối đa: 10 μ L	Thùng 960 cái
409	Tip lọc free nuclease 100 ul	Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: phổ thông. Thể tích: 100 μ l. Thể tích hút tối đa: 100 μ l. Lọc: có. Được tiệt trùng: có. Quy cách: Hộp rack 96 cái, thùng 10 rack.	Thùng 10 rack
410	Tip lọc free nuclease 1000 ul	Đầu tip 100% không chứa DNA, DNase, RNase, ATP, Pyrogens, chất ức chế PCR, chất phụ gia và các chất gây ô nhiễm hoạt tính sinh học. Công nghệ tip: phổ thông. Thể tích: 1000 μ l. Thể tích hút tối đa: 1000 μ l. Lọc: có. Được tiệt trùng: có. Quy cách: Hộp rack 96 cái, thùng 8 rack.	Thùng 8 rack
411	Eppendorf free nuclease 1.5 ml	Chất liệu: Polypropylene. Có thể tiệt trùng bằng nồi hấp. Lực nén tối đa. RCF 30.000 x g	Bịch 500 cái
412	Eppendorf free nuclease 2 ml	Chất liệu: Polypropylene. Có thể tiệt trùng bằng nồi hấp. Lực nén tối đa. RCF 25.000 x g	Bịch 500 cái
413	Giấy lau kính hiển vi	Kích thước: 100 x 150 mm. Độ dày 0,035 đến 0,040mm	Hộp 25 tờ
414	Ống falcon 50ml Dnase/Rnase	Chất liệu: Ống nhựa PP Nắp nhựa PE. Lực ly tâm: 6000 RPM	Bịch 50 cái
415	PCR Tubes, 0.2 ml (1000 tube)	Bao gồm 1000 ống có thành mỏng cho 1000 phản ứng với thể tích 20–50 μ l. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm	Hộp
416	Khẩu trang phòng độc	Sợi không dệt có màng lọc Melt – blown, có van thở 1 chiều	Cái
417	Giá đựng eppendorf nhựa đặc 24 lỗ	Chất liệu: nhựa PP; Kệ có thể để được nhiều ống nghiệm; Tự động chịu được nhiệt 121°C trong 20 phút	Cái
418	Chai trung tính nâu, 500ml (nắp xanh + vòng đệm)	Dung tích: 500ml. Đường kính (d): 86mm. Chiều cao (h): 181mm.	Cái
419	pipet pasteur thủy tinh	sản xuất bằng thủy tinh chất lượng Đức; Đầu nhỏ giọt ngắn và đầu nhỏ giọt dài; Kích thước 150 mm hoặc 230 mm	Cái
420	Băng keo chỉ thị nhiệt	Kích thước: dài 55m, rộng 18mm.	Cái

421	Phèn sắt	Tính chất: Tan hoàn toàn trong nước, không tan trong rượu. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bao 25kg
422	H ₂ O ₂ (Hydrogen Peroxide)	Hydrogen peroxide hay Hydro peroxyt. CTHH: H ₂ O ₂ , hàm lượng: 50%.	Can 30kg
423	Xút lỏng NaOH 20%-50%	Là dung dịch kiềm trong suốt có tính nhờn, làm bục vải, giấy và ăn mòn.	Can 25kg
424	HCl	Hàm lượng 30% – 35%., dạng lỏng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Thùng 30 lít
425	Polymer	Trọng lượng phân tử là 8 – 10 triệu. Tỷ trọng là ≥ 0.63 g/cm ³ . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Bao 25kg
426	Chế phẩm vi sinh EM	Vi sinh vật tổng số: $> 10^8$ CFU/ml. Chất mang: Nước, đường mật vừa đủ... Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Can 20 lít
427	(E)-Fenpyroximate 1000 μ g/mL in Acetone	Khối lượng phân tử 421,49. Nồng độ lý thuyết: 1000 μ g/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
428	(Z)-Fenpyroximate 100 μ g/mL in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 421,49. Nhiệt độ bảo quản +20°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
429	2,4-Dinitrophenol	Khối lượng phân tử 184,11. Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$ (GC,T). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 25g
430	Alkaline-Iodide-Azide	Không màu, dễ phân tích oxy hòa tan. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
431	Ametoctradin 100 μ g/mL in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 275.39. Nồng độ lý thuyết: 100 μ g/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
432	Ammonium dihydrogen phosphate	Khối lượng phân tử: 115,03. Độ tinh khiết: 98%. Nhiệt độ nóng chảy: 198-204°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
433	Ammonium monovanadate	Trọng lượng phân tử: 116.98. xét nghiệm $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
434	Azoxystrobin	Trọng lượng phân tử: 403,39. Hạn sử dụng: ≥ 1 năm.	Chai 100mg
435	Barium chloride dihydrate	Trọng lượng phân tử: 244.26. Mật độ 3,097. Hạn sử dụng: ≥ 1 năm.	Chai 500g
436	Boric acid	Tỷ trọng 1,489 g/cm ³ (23 °C); Thử nghiệm (kiềm) 99,5 - 100,5%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
437	Bột C18	Kích thước hạt: 40 - 63 μ m (micron). Diện tích bề mặt: 500 m ² /g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g

438	Bột PSA	Kích thước hạt: 40 - 63 μm (micron). Diện tích bề mặt: 500 m^2/g . Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
439	Buffer solutions 4.01 - 7.00 - 10.00	Mức chất lượng MQ300. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Hộp 30 gói
440	Carbamate pesticide Mixture 100 $\mu\text{g/mL}$ in Methanol	Dạng sản phẩm Hỗn hợp. Dung môi Methanol. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
441	Charcoal activated for analysis	Khối lượng mol: 12,01 g/mol . Mật độ lớn: 150 - 440 kg/m^3 . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250g
442	Cloquintocet-mexyl	Khối lượng phân tử 335,83. Độ tinh khiết: $> 95\%$ (HPLC). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1g
443	Clothianidin 100 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 249.68. Nồng độ lý thuyết: 100 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
444	Cyclohexane	Nhiệt độ sôi: 81 $^{\circ}\text{C}$ (1013 hPa). Khối lượng riêng: 0.78 g/cm^3 (20 $^{\circ}\text{C}$). Khối lượng mol: 84.16 g/mol	Chai 1 lít
445	Diuron 10 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 233.09. Nồng độ lý thuyết: 10 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 10ml
446	Dung dịch Micro-90 cleaning solution	Chất cô đặc hòa tan ngay lập tức với nước. An toàn để sử dụng. Chất tẩy rửa thân thiện với môi trường, không chứa CFC, ODC, phosphate hoặc phenol.	Chai 4 lít
447	Emamectin benzoate 50 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 2002.45. Nồng độ lý thuyết: 50 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
448	Ethylenedinitrilotetraacetic acid disodium salt dihydrate	Khối lượng mol: 372.24 g/mol . Độ pH: 4 - 5 (50 g/L , H_2O , 20 $^{\circ}\text{C}$). Điểm nóng chảy: 110 $^{\circ}\text{C}$. Khối lượng riêng: 700 kg/m^3 . Tính tan trong nước: 100 g/L . Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1kg
449	Fipronil 10 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 437.15. Nồng độ lý thuyết: 10 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 10ml
450	Flumetsulam	Khối lượng phân tử 325.29. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100mg
451	Flutolanil	Khối lượng phân tử 323.31. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100mg
452	Formic acid	Độ tinh khiết: $\geq 99\%$. pH: 2,1. Nhiệt độ nóng chảy: 8 $^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ sôi: 101 $^{\circ}\text{C}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 50ml

453	Fumonisin B1 50 µg/mL in Acetonitrile/Water	Trọng lượng phân tử: 721.83. Độ tinh khiết: $\geq 97\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
454	Grease for pipettes	Sử dụng để bôi trơn piston khi pipet bị bẩn quá mức và phải được làm sạch bằng dung môi hữu cơ. Bôi mỡ sau khi vệ sinh.	Tuýp 8g
455	Halosulfuron-methyl	Khối lượng phân tử 434.81. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 50mg
456	Hydrochloric acid (0.1N)	Trọng lượng phân tử: 36.46. pH <1 (20 °C in H ₂ O). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Ống
457	Hydrochloric acid (0.5N)	Trọng lượng riêng ≥ 1.1 g/cm ³ , giá trị pH <1 (H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Ống
458	Hydrochloride acid fuming 37%	Mức chất lượng 300. Trọng lượng phân tử: 36.46. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 2,5 lít
459	Hydrogen peroxide 30%	Tỉ trọng $\geq 1,11$ g/cm ³ (20 °C); giá trị pH 2 - 4 (H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít
460	Indoxacarb	Khối lượng phân tử 527.83. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 50mg
461	Iodine	Hàm lượng $\geq 99.90\%$. Khối lượng mol: 253.81 g/mol. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
462	Iron(III) sulfate hydrate	Khối lượng phân tử (g/mol) 417,87. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
463	IRSA Method 5090 Pesticide Mixture	Nồng độ lý thuyết: 100 µg/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1ml
464	Khí Acetylen	Áp suất thử: 52 Bar Áp suất làm việc: 25 Bar Van tiêu chuẩn: QF-15 A Độ tinh khiết $\geq 99\%$	Chai 40 lít
465	Khí Argon	Áp suất làm việc: 150 bar = 150 kg/cm ² Bề dày: 5,7 mm Chất liệu: 30 CrMo Van QF-2D Khí ARGON tinh khiết 99,98%	Chai 40 lít
466	Khí CO ₂	Áp suất làm việc: 150 bar = 150 kg/cm ² Bề dày: 5,7 mm Chất liệu: 30 CrMo Van QF-2C	Chai 40 lít
467	Khí Heli	Áp suất: 150 Bar Dung tích: 5,8 m ³ Độ tinh khiết: $\geq 99\%$	Chai 40 lít

468	Magnesium sulfate anhydrous	Độ tinh khiết 97%. Độ hòa tan trong nước: 26g/100mL (0°C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 2,5kg
469	Manganese sulfate monohydrate	Nhiệt độ nóng chảy: 700°C. Nhiệt độ sôi: 850°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
470	Methanol	Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$. Nhiệt độ nóng chảy: -98°C. Nhiệt độ sôi: 64,7°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
471	Methyl red sodium salt	Khối lượng phân tử 291,29. Tan trong nước (800mg/ml ở 25°C) và tan một phần trong etanol ở (25°C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
472	Methylene Blue	Khối lượng phân tử 319.85. Nhiệt độ nóng chảy: 190°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 25g
473	Mix Metal Standard 4 components 1000 mg/L in HNO3 2%	Thành phần gồm có: Ca, K, Mg, Na, trong HNO3 2%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500ml
474	Mix Metal Standard Solution 100 mg/L in HNO3 5%	Mật độ $\geq 1,016$ g/cm ³ ở 20°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100ml
475	Nitric acid 65%	pH <1 (20 °C). Hàm lượng HNO3 ≥ 65.0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 2,5 lít
476	Oil of olive	Dầu ô liu nguyên chất (VOQ) giàu chất chống oxy hóa và có khả năng loại bỏ các gốc oxy phản ứng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100ml
477	Organophosphorous Pesticide Mix 1 200 µg/mL in Acetone	Nhiệt độ bảo quản -18°C. Dung môi: Acetone. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
478	Ortho-phosphoric acid 85%	pH <0.5 (20 °C, 100 g/L in H2O). Mức chất lượng 300. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
479	Petroleum jelly	Phạm vi nóng chảy: 38-56 °C. Hấp thụ ánh sáng: $\leq 0,5$ (c=0,05% w/v trong Isooctan ở bước sóng 290nm). Tro sunfat hóa: $\leq 0,1\%$.	Chai 500g
480	Potassium antimony(III) oxide tartrate trihydrate	Trọng lượng phân tử: 667.87. Độ tinh khiết: 99,0-103,0% (phương pháp đo iốt). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
481	Potassium Biiodate	Khối lượng phân tử: 389,92. Độ tinh khiết: 99,95 đến 100,05%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
482	Potassium iodate	Trọng lượng phân tử: 214.00. xét nghiệm: 99.7-100.4% (iodometric). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
483	Potassium sodium tartrate tetrahydrate	Khối lượng phân tử 282.22. Nhiệt độ nóng chảy: 70.0°C to 80.0°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g

484	Potassium sulfate	Trọng lượng phân tử: 174.26. Độ tinh khiết: $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1kg
485	Profenofos 100 $\mu\text{g/mL}$ in Cyclohexane	Khối lượng phân tử 373.63. Nồng độ lý thuyết: 100 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
486	Propiconazole 10 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 342.22. Nồng độ lý thuyết: 10 $\mu\text{g/mL}$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 10ml
487	Qualitative Retention Time Index Standard In Hexane	Nồng độ trong dung môi và thể tích: 100-200 $\mu\text{g/mL}$ trong hexan, 1 mL/ampul. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
488	Quintozone	Trọng lượng phân tử 295,33. Độ tinh khiết: 95.06%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250mg
489	Silver nitrate solution	Trọng lượng phân tử: 169.87. Tỷ trọng $\geq 1,01 \text{ g/cm}^3$ (20°C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1 lít
490	Silver sulfate	Khối lượng phân tử (g/mol) 313,81. Nhiệt độ nóng chảy: 652°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
491	Sodium (meta)arsenite	Trọng lượng phân tử: 129.91. xét nghiệm: $\geq 90\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
492	Sodium acetate	Điểm nóng chảy 324°C. độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
493	Sodium borohydride	Điểm nóng chảy 360°C; Độ tinh khiết $\geq 99\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
494	Sodium fluoride	Độ tinh khiết 99%. Nhiệt độ nóng chảy: 993°C. Nhiệt độ sôi: 1704°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250g
495	Sodium hydroxide	Tỷ trọng $\geq 2,13 \text{ g/cm}^3$ (20 °C); Thử nghiệm (axit, NaOH) $\geq 99,0\%$; Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1kg
496	Sodium oxalate	Khối lượng phân tử 134. Độ tinh khiết 99%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
497	Sodium thiosulfate pentahydrate	Trọng lượng phân tử: 248.18. xét nghiệm: 99,5-101,0% (i-ốt). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
498	Sulfamic acid	Khối lượng phân tử 97.09. Độ tinh khiết 99%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250g

499	Sulfosulfuron 100 µg/mL in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 470.48. Nồng độ lý thuyết: 100 µg/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
500	Sulfoxaflor 100 µg/mL in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 277.27. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 1ml
501	Sulfuric acid (0.01N)	Khối lượng riêng 1,01 g/cm ³ (20 °C). Giá trị pH 1,1 (H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Ống
502	Sulfuric acid (0.1N)	Khối lượng riêng 1,06 g/cm ³ (20 °C). Giá trị pH 1 (H ₂ O, 20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Ống
503	Sulfuric acid (1N)	Điểm sôi 135 °C. Mật độ 1,29 g/cm ³ (20 °C). Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Ống
504	Sulfuric acid 95- 97%	Trọng lượng phân tử: 98.08. Độ tinh khiết (phương pháp kiểm): 95,0 - 97,0 %. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 2,5 lít
505	Titanium(IV) oxide	Độ tinh khiết ≥ 98%. Nhiệt độ nóng chảy: 1855°C. Nhiệt độ sôi: 2900°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
506	Triphenyl phosphate	Khối lượng phân tử 326.28. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250mg
507	Tris-(1,3- dichloroisopropyl) phosphate Standard 50 µg/mL in Acetonitrile	Khối lượng phân tử 430.90. Nồng độ lý thuyết: 50 µg/mL. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 5ml
508	Trisodium 2-(4- Sulfophenylazo)- 1,8- dihydroxynaphthale ne-3,6-disulfonate Hydrate	Khối lượng phân tử 570.40. Độ tinh khiết ≥ 95.0% (HPLC). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g
509	Zirconyl chloride octahydrate 98%	Khối lượng phân tử 322.25. Độ tinh khiết: ≥ 98%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 100g
510	Bìa lỗ	Bìa lỗ A4 3 lạng chuẩn được làm từ vật liệu PP đặc biệt chịu lực cao. Kích thước: 303mm x 231mm, độ dày 0.3mm	Xấp 100 cái

511	Bộ cây lau nhà 360 độ	Cây xoay kích thước dài 1m26 kết nối bàn xoay. Bông lau được làm 80% cotton. Kích thước bông lau 25cm. Thùng lau nhà được làm bằng nhựa pp, Kích thước: 31x18cm	Bộ
512	Bộ lõi lọc nước số 1, 2, 3	Lõi lọc 1: PP 5 micro, Lõi lọc 2: Lõi GAC, Lõi lọc 3: PP 1 micro.	Bộ
513	Chổi cỏ cán nhựa	Chổi quét nhà chất liệu bông cỏ, bền chắc, dày dặn	Cái
514	Dao cán thép	Chất liệu lưỡi dao: Thép 5CR15. Chất liệu cán dao: Thép không gỉ. Độ dày lưỡi dao: 2.0 mm - 2.5 mm	Bộ 5 cái
515	Găng tay cao su 33 cm	Được làm từ chất liệu cao su tự nhiên, dai, mềm và có độ bền chắc cao, không chứa các hóa chất độc hại, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người sử dụng.	Đôi
516	Giấy in nhãn 12mm	Loại nhãn: nhãn đa lớp chuẩn. Kích thước: 12mm x 8m. Cấu tạo: gồm 7 lớp có màng bảo vệ	Cuộn 8m
517	Giấy in nhãn 18mm	Loại nhãn: nhãn đa lớp chuẩn. Kích thước: 18mm x 8m. Cấu tạo: gồm 7 lớp có màng bảo vệ	Cuộn 8m
518	Giấy in nhãn 36mm	Loại nhãn: nhãn đa lớp chuẩn. Kích thước: 36mm x 8m. Cấu tạo: gồm 7 lớp có màng bảo vệ	Cuộn 8m
519	Miếng rửa chén	Kích thước: 10x8cm tiện lợi, dễ cầm nắm khi sử dụng. Chất liệu: Sợi nhựa tổng hợp và mút xốp cao cấp	Bịch 4 miếng
520	Nước lau kính	đầu phun, mau khô, hương thơm tự nhiên. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 580ml
521	Phim cách nhiệt	Nano Ceramic X-Shield, Độ dày: 3mm, Độ xuyên sáng: 30%, Cản tia cực tím: 99%, Cản tia hồng ngoại: 93%, Tổng cản nhiệt: 86%. Khổ phim 1,52 m x 30 m	m2
522	Pin AA	Điện áp: 1,5V	Hộp 40 viên
523	Bao zipper viền chỉ đỏ (20 x 30)	Chất liệu PE, Kích thước: 20 x 30cm, túi có khóa miệng.	Kg
524	Bao zipper viền chỉ đỏ (25 x 35)	Chất liệu PE, Kích thước: 25 x 35 cm, túi có khóa miệng.	Kg
525	Acephate	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250mg
526	Benalaxyl	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 250mg

527	Bitertanol	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
528	Bromopropylate	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
529	Captan	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
530	Chlordane	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 25mg
531	Chlorothalonil	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
532	Clofentezine	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
533	Cycloxydim	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
534	Bendiocarb	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
535	Cyhalothrin 1000 $\mu\text{g/mL}$ in Acetonitrile	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 1ml
536	Cyromazine	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
537	Dichlorfluanid	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
538	Diffubenzuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
539	Dimethenamid-P	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
540	Imazosulfuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
541	Diquat and Paraquat Mix 1 1000 $\mu\text{g/mL}$ in Water	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 1ml
542	Bensulfuron-methyl	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg

543	Ethoprophos	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
544	Famoxadone	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
545	Fenamidone	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
546	Fenamiphos	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
547	Fenarimol	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
548	Fenbuconazole	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
549	Linuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
550	Fenpropathrin	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
551	Flubendiamide	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
552	Fluensulfone	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 25mg
553	Fluopyram	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50mg
554	Flutriafol	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
555	Fluxapyroxad	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
556	Folpet	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
557	Glufosinate ammonium	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
558	Hexythiazox	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
559	Imazalil	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
560	Iprodione	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg

561	Kresoxim-methyl	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
562	Metrafenone	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
563	Novaluron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50mg
564	Pyrimethanil	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
565	Quinoxifen	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
566	Spinetoram	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
567	Spirodiclofen	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
568	Zoxamide	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
569	Penconazole	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
570	Triflumizole	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
571	Flazasulfuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50mg
572	Triasulfuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
573	Metaflumizone	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
574	Metalaxyl	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
575	Methamidophos	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
576	Methidathion	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
577	Methoxyfenozide	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg

578	Phosmet	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
579	Propamocarb	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
580	Metosulam	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
581	Tebuthiuron	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
582	Pyraclostrobin	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
583	Thiabendazole	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
584	Thiacloprid	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 100mg
585	Tolylfluanid	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
586	Triadimefon	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
587	Triadimenol	Đạt chuẩn ISO 17034 hoặc 17025. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250mg
588	Ammonium Acetate	Độ tinh khiết: $\geq$ 99%. Nhiệt độ nóng chảy: 114°C. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50g
589	Ammonium Acetate	Độ tinh khiết: $\geq$ 97%. Nhiệt độ nóng chảy: 114°C. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 500g
590	Trisodium citrate dihydrate	Độ tinh khiết: $\geq$ 99%. Nhiệt độ nóng chảy: 150°C-2H ₂ O. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 500g
591	Disodium hydrogen citrate sesquihydrate	Độ tinh khiết: $\geq$ 99%. Nhiệt độ nóng chảy: 149°C. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 250g
592	Ammonium Formate	Độ tinh khiết: $\geq$ 99%. Nhiệt độ nóng chảy: 115°C. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50g
593	Ammonium Formate, for HPLC	Độ tinh khiết: $\geq$ 99%. Mật độ 1,26 g/mL ở 25°C. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Chai 50g
594	Bình tam giác cổ hẹp 250ml	Vành dày, cứng. Độ dày của thành đồng nhất. Có thể hấp tiệt trùng. Vạch chia đọc dễ dàng. Độ bền cao	Cái

595	Burette 25ml	Được sản xuất từ thủy tinh borosilicate 3.3 đã được hiệu chuẩn trước chân không theo tiêu chuẩn ISO 385. Hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn DIN/ISO Class “AS”. Dấu hợp chuẩn (“DE-M”) và số lô được in trên bề mặt thân máy. Van khóa bằng nhựa PTFE không có Schellbach. Màu sắc: nâu. Vạch chia: màu trắng. Thể tích: 25ml. Dung sai: ± 0.03 ml. Vạch chia: 0.05ml	Cái
596	Chai trung tính nâu 250 ml	Chất liệu: thủy tinh, có nắp. Dung tích: 250 ml. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng khoảng 500 nm. Màu nâu chỉ phủ bên ngoài chai, rất đồng nhất, bền và khả năng kháng hóa chất cao.	Cái
597	Chai trung tính nâu 25 mL	Có nắp xanh + vòng đệm. Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt. Bảo vệ khỏi tia cực tím có bước sóng khoảng 500 nm. Đường kính (d): 36mm. Chiều cao (h): 74mm.	Cái
598	Bình định mức 50 ml	Khả năng chịu nhiệt của thủy tinh: 250°C. Khả năng chịu nhiệt của nút nhựa: -40°C đến +80°C	Cái
599	Cá từ 9x70mm	Phủ ngoài bằng PTFE. Kích thước (đường kính x chiều dài): 9x70mm	Cái
600	Đầu tip pipet (1000 - 10000µl, không tiệt trùng)	Dung lượng (µL): 1000 – 10000. Chất liệu: PP (Polypropylene). Pipet phù hợp: NPX / NPX2-10000, NPLO / NPLO2-10000	Gói 200 cái
601	Giấy chỉ thị pH	Xác định nhanh và chính xác pH của chất phân tích. Tính chất: pH < 3 cho màu đỏ; pH 3-6 cho màu cam hoặc màu vàng cam; pH=7 không đổi màu; pH > 7 cho màu xanh.	Hộp 3 cái
602	Giấy lau kính	Kích thước: xấp xỉ 90 x 72 mm	Hộp 500 tờ
603	Giấy cân 10x10cm	Chất liệu: Giấy da. Độ dày: 0.04mm. Khối lượng riêng ≥ 43 g/m ² . Kích thước: 10x10cm	Hộp 500 tờ

604	Giấy lọc định lượng 16 um	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 16µm. Tốc độ lọc: 155 giây (Herzberg). Độ dày: 220µm. Độ xốp: Tốt. Khối lượng: 95 g/m ² . Đường kính: 125mm. Hàm lượng tro: 0.007% (Khi đốt giấy lọc ở 900oC trong không khí)	Hộp 100 cái
605	Giấy lọc định lượng 2,5 um	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 2.5µm. Tốc độ lọc: 1870 giây (Herzberg). Độ dày: 200µm. Độ xốp: Tốt. Khối lượng: 100 g/m ² . Đường kính: 110mm. Hàm lượng tro: 0.007% (Khi đốt giấy lọc ở 900°C trong không khí)	Hộp 100 cái
606	Giấy lọc định lượng 20-25 um	Được dùng cho quy trình phân tích các hạt thô hay các chất kết tủa dạng gel, trong phân tích định lượng ô nhiễm không khí.	Hộp 100 cái
607	Giấy lọc định lượng 3 um	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 3µm. Tốc độ lọc: 995 giây (Herzberg). Độ dày: 180µm. Độ xốp: Tốt. Khối lượng: 80 g/m ² . Đường kính: 110mm. Hàm lượng tro: 0.007% (Khi đốt giấy lọc ở 900oC trong không khí)	Hộp 100 cái
608	Giấy lọc định lượng 4-12 um	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 4-12µm. Tốc độ lọc: 70 giây (Herzberg). Độ dày: 180µm. Khối lượng: 85 g/m ² . Đường kính: 110mm. Hàm lượng tro: 0.01% (tro được xác định bằng cách đốt cellulose trong không khí ở 900°C)	Hộp 100 cái
609	Giấy lọc định lượng 8 um	Chất liệu: Cotton chất lượng cao. Bề mặt: Mịn. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 8µm. Tốc độ lọc: 340 giây (Herzberg). Độ dày: 210µm. Độ xốp: Trung bình. Khối lượng: 95 g/m ² . Đường kính: 110mm. Hàm lượng tro: 0.007% (Khi đốt giấy lọc ở 900°C trong không khí)	Hộp 100 cái
610	Giấy lọc định tính số 1	Độ giữ hạt trong chất lỏng: 11µm. Tốc độ lọc: 40 giây (ASTm), 150 giây (Herzberg). Độ dày: 180µm. Khối lượng: 88 g/m ² . Đường kính: 42mm	Hộp 100 cái

611	Giấy lọc định tính 2	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ xốp: Trung bình. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 8 μ m. Tốc độ lọc: 55 giây (ASTM), 240 giây (Herzberg). Độ dày: 190 μ m. Khối lượng: 103 g/m ² . Đường kính: 47mm	Hộp 100 cái
612	Giấy lọc định tính 3	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ xốp: Trung bình. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 6 μ m. Tốc độ lọc: 90 giây (ASTM), 325 giây (Herzberg). Độ dày: 390 μ m. Khối lượng: 187 g/m ² . Đường kính: 110mm. Thẩm hút cao, nhiều chất kết tủa có thể bị giữ lại mà không bị nghiền	Hộp 100 cái
613	Giấy lọc định tính số 4	Tốc độ lọc: Nhanh. Kích thước lỗ lọc: 20-25 μ m.	Hộp 100 cái
614	Giấy lọc định tính số 5	Tốc độ lọc: Chậm. Kích thước lỗ lọc: 2.5 μ m.	Hộp 100 cái
615	Giấy lọc định tính 6	Chất liệu: Cellulose. Bề mặt: Mịn. Độ xốp: Tốt. Độ giữ hạt trong chất lỏng: 3 μ m. Tốc độ lọc: 710 giây (Herzberg). Độ dày: 180 μ m. Khối lượng: 105 g/m ² . Đường kính: 110mm. Lọc nhanh gấp đôi loại 5 với khả năng giữ hạt nhỏ tương đương	Hộp 100 cái
616	Giấy parafilm 4"x125'	Kích thước: 10.2cm*38.1m (4"x125'). Đặc điểm chung của giấy parafilm là không thấm nước, khí có thể đi qua, tự hàn kín để có thể giảm bốc hơi độ ẩm ở mức tối thiểu	Hộp
617	Hộp đầu típ 0,1 - 5ml	Đầu típ: 0,1 – 5 mL, 120 mm, màu tím, đầu típ không màu, 1 hộp tái sử dụng $\times$ 24 đầu típ.	Hộp 24 típ
618	Hộp đầu típ 0,5 -10 ml	Chất lượng 0,5 – 10 mL, 165 mm, màu ngọc lam. 120 đầu típ (5 giá đỡ $\times$ 24 đầu típ)	Thùng 5 hộp x 24 típ
619	Hộp đầu típ 50 - 1000 ul	Đựng đầu típ 50 – 1.000 μ L, 50 – 1.000 μ L, màu xanh, đầu típ không màu, 1 hộp có thể tái sử dụng chứa 96 đầu típ	Hộp 96 típ
620	Sample cup 1,5-2ml	Chất liệu: polypropylene. Kích thước: 13mm x 25mm. Dung tích : 1,5ml - 2ml	Gói 1000 cái

621	Ống nhỏ giọt hóa chất	Chất liệu: LDPE (polyethylene mật độ thấp). Số lượng: 1 túi (10 cái). Dung tích (mL): 3. Đường kính Accordion (φmm): 24. Chiều dài tổng thể (mm): 260. 1 thang đo (mL): 0,5	Hộp 10 cái
622	Pipet pasteur 3ml	Chất liệu: Nhựa PP, độ chia: 0,5 mm. Đường kính: 7,8 mm, chiều cao: 150 mm.	Hộp 500 cái
623	Ống falcon 15 ml	Dung tích ống ly tâm: 15mL. Chất liệu: PP (polypropylene). Lực ly tâm đạt đến 12.000xg. Tiệt trùng bằng chiếu xạ SAL10 ⁻ . Sản phẩm có thể tiệt trùng ở 121°C.	Gói 50 cái
624	Ống falcon 50 ml	Chất liệu: PP (polypropylene). RCF tối đa : 9500 g. Ống ly tâm tiệt trùng bằng khí EO	Gói 25 cái
625	Ống falcon 50 ml đáy bằng (chân đứng)	Thông số kỹ thuật: Dung tích tối đa 50ml. Chất liệu: Nhựa polypropylene (PP) Ống ly tâm có thể tiệt trùng ở nhiệt độ 121°C trong 20 phút.	Gói 25 cái
626	Ống lọc Nylon 0,20 μm	Kích thước lỗ: 0.2μm, Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) Nylon. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
627	Ống lọc Nylon 0,45 μm	Kích thước lỗ: 0.45μm, Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) Nylon. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
628	Ống lọc PES 0,20 μm	Kích thước lỗ: 0.2μm, Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) PES. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
629	Ống lọc PES 0,45 μm	Kích thước lỗ: 0.45μm, Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) PES. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái

630	Ống lọc PTFE 0,20 μm	Vật liệu màng: PTFE c. Kích thước lỗ lọc: 0.2 μm . Chất liệu Vỏ: PE; Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
631	Ống lọc PTFE 0,45 μm	Vật liệu màng: PTFE c. Kích thước lỗ lọc: 0.45 μm . Chất liệu Vỏ: PE; Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
632	Ống lọc PVDF 0,20 μm	Kích thước lỗ: 0.2 μm , Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (màng) PVDF. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
633	Ống lọc PVDF 0,45 μm	Kích thước lỗ: 0.45 μm , Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) PVDF. Vật liệu vỏ PE. Bao gồm khoang màng kín và nắp có vách ngăn cắt sẵn. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
634	Ống lọc RC 0,20 μm	Kích thước lỗ 0.20 μm , Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) Regenerated Cellulose, Vật liệu vỏ PE. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
635	Ống lọc RC 0,45 μm	Kích thước lỗ: 0.45 μm , Đường kính 12 mm, chiều cao 33 mm. Vật liệu (Màng) Regenerated Cellulose. Vật liệu vỏ PE. Thể tích tối đa: 480 microliters (μL). Nhiệt độ hoạt động tối đa: 50°C (120°F)	Gói 100 cái
636	Ống phá mẫu kjeldahl	Thông số kỹ thuật: Ống phá mẫu đáy tròn dùng cho máy chưng cất đạm. Vật liệu thủy tinh trong suốt chịu nhiệt, Borosilicat 3.3. Kích thước: Ø 42X300mm, thể tích chứa 250ml	Cái
637	Phễu lọc G4	Kích thước lọc 10-16 μm . Đường kính 95 mm. Thể tích lọc 500 ml. Có khả năng chịu nhiệt và ăn mòn hóa chất. Có thể kết hợp với bình tam giác lọc qua vòng đệm cao su.	Cái
638	Nút nhám thủy tinh 29/32	Chất liệu: thủy tinh trong suốt, chịu nhiệt tốt. Kích thước: 29/32 NS. Khả năng chịu nhiệt cao.	Cái

639	Vòng cao su dùng cho bộ lọc vi sinh	Dùng cho bình chứa 1000 ml. Vòng cao su hay vòng đệm được sản xuất từ cao su thiên nhiên được thiết kế đặc biệt dùng trong bộ lọc vi sinh, bộ lọc hút chân không dùng để giữ cho phễu lọc và bình chứa luôn ở chính giữa. Vòng cao su thay thế cho nút cao su hoặc silicon thông thường. Với thiết kế thông minh ốp trực tiếp vào miệng bình tam giác bảo vệ toàn diện và giảm thiệt hại tối đa do va đập, đặc biệt vừa với hầu hết loại đuôi phễu.	Cái
640	Vòng đệm Guko (bộ lọc hút chân không)	Vòng đệm được chế tạo từ loại cao su tổng hợp với thiết kế thành hình nón. Vòng đệm được sử dụng trong bộ hút chân không thay cho nút cao su và được sản xuất đặc biệt phù hợp với phễu nhựa, phễu sứ và phễu lọc xốp. Vòng đệm Guko cũng có thể dùng làm bộ đỡ các dụng cụ khác. Một hộp gồm 7 size khác nhau phù hợp hoàn hảo với nhiều đường kính miệng phễu khác nhau.	Bộ
641	Acetamide Broth	Sử dụng môi trường thử nghiệm dạng lỏng để xác nhận <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
642	Bacteriological Peptone	Thành phần (% w/w) Total Nitrogen 14.0; Amino Nitrogen 2.6; Sodium chloride 1.6; pH (2% solution) 6.2 ± 0.2 . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
643	Blood agar base No.2	Thành phần (g / L): Proteose peptone 15.000; HL extract # 2.500; Yeast extract 5.000; Sodium chloride 5.000; Agar 15.000. Final pH (at 25°C) 7.4 ± 0.2	Chai 500g
644	Bột Zinc	Chuẩn độ phức hợp: $\geq 99,8\%$; kích thước: 20 mesh; Sắt (Fe): $\leq 0,01\%$; Chì (Pb): $\leq 0,01\%$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
645	Buffered Peptone Water ISO	Công thức * (gm/ lít): Enzymatic digest of casein 10.0; Sodium chloride 5.0; Disodium hydrogen phosphate (anhydrous) 3.5 †; Potassium dihydrogen phosphate 1.5; pH 7.0 ± 0.2 ở 25°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
646	Chất bổ sung cho dung dịch tăng sinh cơ bản cho Salmonella petrifilm	môi trường để phục hồi và phát triển các loài Salmonella. với Neogen® Petrifilm® Salmonella Express System. Dùng với Neogen® Salmonella Enrichment Base. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Lọ 1g
647	Coagulase Plasma	Phát hiện enzyme coagulase trong tụ cầu khuẩn bằng huyết tương Coagulase. Có kết quả trong vòng 10 giây. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 6 lọ

648	Dung dịch alkaline concentrate	Hàm lượng chất cô lập (complexometric): 29,5 - 34,5%. Mật độ (d 20 °C/ 4 °C): 1,27 - 1,31. Kiểm tự do (dưới dạng NH ₃): 4,3 - 5,3%)	Chai 5 lít
649	Dung dịch vệ sinh máy rửa dụng cụ	Làm sạch sâu vòi và chất béo ẩn trong máy rửa dụng cụ. Chất tẩy rửa cho máy, cánh tay phun, bơm nước, đường ống và bộ lọc.	Chai 250ml
650	Egg Yolk Emulsion	Có thể thêm trực tiếp vào môi trường dinh dưỡng để xác định loài Clostridium, Bacillus và Staphylococcus bằng hoạt động lipase. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 100ml
651	Escherichia coli Broth	Thành phần (gm/litre): Tryptone 20; Lactose 5.0; Bile salts No3 1.5; Di-potassium phosphate 4.0; Mono-potassium phosphate 1.5; Sodium chloride 5.0; pH 6.9 ± 0.2 ở 25°C. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 500g
652	Glycerol	Hàm lượng: 99.00 - 101.00%. Khối lượng mol: 92.09 g/mol. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 1 lít
653	Hektoen Enteric agar	Thành phần (gm/litre): Proteose peptone 12.0; Yeast extract 3.0; Lactose 12.0; Sucrose 12.0; Salicin 2.0; Bile salts No.3 9.0; Sodium chloride 5.0; Sodium thiosulphate 5.0; Ammonium ferric citrate 1.5; Acid fuchsin 0.1; Bromothymol blue 0.065; Agar 14.0; pH 7.5 + 0.2 ở 25°C. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 500g
654	KH ₂ PO ₄ (Potassium Dihydrogen Phosphate)	Tỉ trọng ≥2.338 g/mL ở 25 °C (lit); Thử nghiệm (kiềm, tính trên chất khô) 99,5 - 100,5%; Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 250g
655	Kháng huyết thanh H	Các chất phân tích có thể phát hiện: Kháng nguyên Salmonella H; Kiểu: Ngưng kết huyết thanh; Lớp sinh vật mục tiêu: Salmonella H. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 2ml
656	Kháng huyết thanh O	Các chất phân tích có thể phát hiện: kháng nguyên Salmonella O; Kiểu: Ngưng kết huyết thanh; Lớp sinh vật mục tiêu: Salmonella O. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 2ml
657	Kháng huyết thanh Vi	Các chất phân tích có thể phát hiện: Kháng nguyên Salmonella O; Kiểu: Ngưng kết huyết thanh; Lớp sinh vật mục tiêu: Salmonella O / Vi. Hạn sử dụng ≥1 năm	Chai 2ml
658	Lactose Gelatin Medium	Thành phần (Gms / Litre) Lactose 10.000, Disodium phosphate 5.000, Gelatin 120.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

659	Lactose Sulphite Broth Base	THÀNH PHẦN (cho 1 lít môi trường:) Tryptone: 4.44 g; Yeast extract: 2.22 g; L-Cysteine hydrochloride: 0.27 g; Lactose: 8.89 g; Sodium chloride: 2.22 g; Sodium metabisulfite: 0.67 g; Ferric ammonium citrate: 0.56 g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
660	Lauryl sunfate broth - LSB	Thành phần: casein peptone (20 g/L); dipotassium hydrogen phosphate (2.75 g/L); lactose (5 g/L); potassium dihydrogen phosphate (2.75 g/L), sodium chloride (5 g/L); sodium lauryl sulfate (0.1 g/L). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
661	Lysine Decarboxylase Broth	Thành phần: Peptone 5.000 (Gms/Lít), Yeast extract 3.000 (Gms/Lít), Dextrose (Glucose) 1.000 (Gms/Lít), L-Lysine hydrochloride 5.000 (Gms/Lít), Bromocresol purple 0.020 (Gms/Lít). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
662	Môi trường King's B	Thành phần (Gms / Litre): Proteose peptone 20.000; Dipotassium hydrogen phosphate 1.500; Magnesium sulphate. heptahydrate 1.500; Agar 20.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
663	Môi trường Slanetz và Bartley	Thành phần (Gms / Litre): Tryptose 20.000; Yeast extract 5.000; Dextrose (Glucose) 2.000; Disodium hydrogen phosphate 4.000; Sodium azide 0.400; 2,3,5-Triphenyl tetrazolium chloride 0.100; Agar 15.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
664	Môi trường thạch mật-aesculin-azid	Thành phần: (g/l) Casein thủy phân enzyme: 17.000; Chiết xuất mô động vật: 3.000; Chiết xuất men: 5.000; Oxgall: 10.000; Natri clorua: 5.000; Esculin: 1.000; Ferric ammonium citrate: 0,500; Natri azide: 0.150; Agar: 15.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
665	Motility Nitrate Medium, Buffered	Thành phần (Gms / Litre): Peptone 5.000; HM peptone B 3.000; Galactose 5.000; Potassium nitrate 1.000; Disodium hydrogen phosphate 2.500; Agar 3.000. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
666	Mueller Kauffman Tetrathionate Novobiocin Broth Base	Thành phần (gm/litre): Meat extract 4.3; Enzymatic digest of casein 8.6; Sodium chloride 2.6; Calcium carbonate 38.7; Sodium thiosulphate (anhydrous) 30.5; Ox bile 4.78; Brilliant green 0.0096. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
667	Muối rửa dụng cụ	Loại muối đặc biệt cao cấp chuyên dùng cho máy rửa bát, không phải muối ăn. Muối rửa bát giúp làm mềm nước	Hộp 1,5kg

668	MYP Agar Base	Thành phần (gm/litre): Meat extract 1.0; Peptone 10.0; Mannitol 10.0; Sodium chloride 10.0; Phenol Red 0.025; Agar 12.0	Chai 500g
669	Nessler's reagent	Khối lượng riêng ≥ 1.16 g/cm ³ (20 °C); Độ hòa tan: Hòa tan tốt trong nước. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100ml
670	Nitrate Reagents A	Dùng để xác định khả năng khử nitrat thành nitrit hoặc khí nitơ tự do của vi sinh vật. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25ml
671	Nitrate Reagents B	Thuốc thử xác định khả năng khử nitrat thành nitrit hoặc khí nitơ tự do của vi sinh vật. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25ml
672	Novobiocin supplement	(Mỗi lọ đủ để bổ sung 500ml môi trường ở mức 20 mg/lít): Novobiocin: 10.0 mg. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 10 chai
673	Nutrient agar	Thành phần: Peptone: 5.000 Gms/ L; Natri clorua: 5.000 Gms/ L; Peptone HM B: 1.500 Gms/ L; Chiết xuất men: 1.500 Gms/ L; Agar: 15.000 Gms/ L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
674	Nước trợ xả	chất trợ rửa riêng biệt có tác dụng làm bóng bề mặt chén đĩa, các đồ sành sứ, thủy tinh, inox và các dụng cụ nhà bếp được làm khô mà chưa cần đến khâu sấy khô	Chai 800ml
675	ONPG Broth	Thành phần (Gms/Lít): Casein Peptone: 7,5 ; Natri Phosphate Dibasic: 0,350; O-Nitrophenyl-b-D-galactopyranoside: 1,500; Natri clorua: 3,750. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100g
676	Oxidase Discs	Đĩa giấy lọc vô trùng được tẩm N, N-dimethyl-p-phenylenediamine oxalate, axit ascorbic và a-naphthol. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
677	Perfringens Agar Base (TSC and SFP)	Thành phần* (gm/litre): 15g Tryptose; 5g Soya peptone; 5g Yeast extract; 1g Sodium metabisulphite; 1g Ferric ammonium citrate; 19 g Agar. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
678	Perfringens TSC selective supplement	Mỗi lọ (mỗi lọ đủ để bổ sung 500ml môi trường): D-cycloserine 200 mg. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 10 lọ
679	Plate Count agar	Thành phần (Cho 1l môi trường): Tryptone: 5,0 g; Yeast Extract: 2,5 g; Glucose: 1 g; Bacteriological agar: 12 g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

680	Polymixin B Selective Supplement	Thành phần (1 lọ cho 500 ml môi trường): Polymixin B 50.000 IU. Hạn sử dụng trên 1 năm	Hộp 10 lọ
681	Postassium Iodine	Hàm lượng: 99.00 - 101.50%; Thành phần: Clorua (Cl): $\leq 0,01\%$; Sắt (Fe): $\leq 0,002\%$; Sulfate (SO ₄): $\leq 0,015\%$.	Chai 100g
682	Rappaport Vassiliadis Soya Broth	Thành phần (g / L): Soya peptone 4,5; Sodium chloride 8; Potassium dihydrogen phosphate 0.6; Dipotassium hydrogen phosphate 0.4; Magnesium chloride hexahydrate 29; Malachite green 0.036. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
683	Rappaport-Vassilidias R10 Broth	Màu sắc: Xanh bạc hà nhạt, pH 5.1 ± 0.2 . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
684	Salmonella Enrichment Base	Sử dụng để làm giàu chọn lọc các loài Salmonella kết hợp với Hệ thống 3M Petrifilm Salmonella Express (SALX). Bỏ sung bắt buộc. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
685	Selenite Cystine Broth Base	Môi trường làm giàu để phân lập vi khuẩn Salmonella từ phân và các sản phẩm thực phẩm. Thành phần (Gms / Lít): Tryptone 5.0, Lactose 4.0, Disodium phosphate 10.0, L-Cystine 0,01. PH cuối cùng (ở 25 ° C) $7,0 \pm 0,2$. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
686	Sheep blood	Máu cừu đã khử sợi huyết. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 100ml
687	Sodium chloride	Hàm lượng: $\geq 99.5 \%$. Thành phần: sodium chloride. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
688	Sodium Hydroxide	chất rắn kết tinh màu trắng, không mùi, hấp thụ hơi ẩm từ không khí; Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
689	Thioglycolate Broth	Thành phần: Pancreatic Digest of Casein 15 gm, Dextrose: 5,5 gm, Yeast Extract 5 gm, Sodium Chloride: 2,5 gm, Sodium Thioglycollate: 0,5 gm, L-Cystine: 0,5 gm, Resazurin: 1 mg, Agar 75 gm. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g

690	Triple Sugar Iron agar	Thành phần (gram/lít): 20g Peptone; 3g Yeast extract; 3g Meat extract; 10g Lactose; 10g Sucrose; 1g Dextrose; 5g Sodium chloride; 0,3g Sodium thiosulphate pentahydrate; 0,024g Phenol red; 12g Agar. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
691	Tryptone bile X-glucuronidase agar - TBX	Mức chất lượng: MQ200; Giá trị pH: 7.0 - 7.4 (36.6 g/l, H ₂ O, 25 độ C) (after autoclaving). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
692	Tryptone Soya Agar	Thành phần (gm/litre): 15g Pancreatic digest of casein, 5g Enzymatic digest of soya bean, 5g sodium chloride, 15g agar. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
693	Tryptone water	Thành phần(gam/lít?): Trypton 10 g; Natri clorua 5g; pH $7,5 \pm 0,2$ ở 25°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
694	Urea 40% solution	Thành phần: dung dịch Urê 40%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 10 lọ
695	Urea agar Base	Thành phần: Dextrose: 1.000 Gms/L; Peptone: 1.000 Gms/L; Natri clorua: 5.000 Gms/L; Kali dihydrogen phosphate: 2.000 Gms/L; Urê: 20.000 Gms/L; Phenol đỏ: 0,012 Gms/L. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
696	Violet Red Bile Lactose agar	Thành phần: Enzymatic digest of animal tissues 7 gr; Yeast extract 3 gr; Bile salts No. 3 : 1.5 gr; Sodium chloride 5 gr; Neutral red 0.03 gr; Crystal violet 0.002 gr; Glucose 10 gr; Agar 12 g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
697	Xylose-Lysine Deoxycholate agar	Màu sắc: màu hồng hoặc đỏ tươi. pH: (ở 25 ° C) 7.4. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
698	Giấy báo	Giấy báo đọc xong rồi tái sử dụng, chưa bị thấm nước, chưa dùng cho các việc khác. Giấy báo khô to	Kg
699	Bìa nút trong	Được làm bằng nhựa PP chắc chắn, chống thấm nước, Bìa có nút nhựa bên ngoài, khổ F4	Xấp 12 cái
700	Pin 12V A27	Điện áp 12V	Vì 5 viên
701	Pin AAA	Điện áp: 1,5V	Hộp 40 viên
702	Tạp dề	Chất liệu: PVC. Kích thước: Một kích thước phù hợp với hầu hết nhà bếp (70 * 72cm)	Cái

703	Khăn giấy vuông 24x24cm	100% bột giấy, không bụi, tờ giấy hình vuông cạnh 24cm	Bịch 100 tờ
704	Klebsiella variicola	Mức độ an toàn sinh học: 2. 2 đơn vị khép kín của một sinh vật duy nhất	Hộp 2 ống
705	Clostridium perfringens	Mức độ an toàn sinh học: 2. 2 đơn vị khép kín của một sinh vật duy nhất	Hộp 2 ống
706	Saccharomyces cerevisiae	Mức độ an toàn sinh học: 1. 2 đơn vị khép kín của một sinh vật duy nhất	Hộp 2 ống
707	Pseudomonas fluorescens	Mức độ an toàn sinh học: 1. 2 đơn vị khép kín của một sinh vật duy nhất	Hộp 2 ống
708	Lactic Acid Bacteria Count Plate	Chất phân tích: vi khuẩn axit lactic; Loại kết quả: định lượng; Thời gian để có kết quả 45 - 51 giờ. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
709	Listeria monocytogens	Cấp độ an toàn sinh học: 2 Phương pháp thử nghiệm: định danh vi khuẩn Mã số WDCM: N/A Số Catalog: 0398 Tiêu chuẩn và hướng dẫn: ISO 11133 Phân loại: Vi khuẩn Lĩnh vực: An toàn thực phẩm	Hộp 2 ống
710	Petrifilm E.coli/Coliform Count Plate	Kết quả xác nhận nhiễm E. coli trong vòng 24-48 giờ. Đã được chuẩn bị sẵn mẫu, loại bỏ tất cả các bước tốn thời gian chuẩn bị môi trường/đĩa thạch.. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
711	Petrifilm Enterobacteriaceae Plate	Phân tích: Enterobacteriaceae. Loại kết quả: Định lượng. Thời gian nhận kết quả 22 - 26 giờ. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
712	Petrifilm Environmental Listeria Plate	Kết quả nhanh trong vòng 26-30 giờ kể từ khi lấy mẫu. Phân tích Listeria. Loại kết quả: Định lượng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
713	Petrifilm Rapid Aerobic Count	Cung cấp kết quả trong vòng 24 giờ kể từ thời gian ủ (trừ bột sữa). Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
714	Petrifilm Rapid Yeast Mold	Cho kết quả trong 48-72 giờ. Kết quả: định lượng; Chất phân tích: nấm men; nấm mốc. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng

715	Petrifilm Salmonella Express Confirmation Disc	Cho kết quả trong 4-5 giờ. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 25 miếng
716	Petrifilm Salmonella Express Plate	Cung cấp kết quả dương tính giả định đối với Salmonella spp. chỉ trong 40 giờ đối với thực phẩm chế biến và 48 giờ đối với thực phẩm chưa chế biến. Được cấp Chứng nhận sử dụng trong AOAC® Performance Tested Methods SM (PTM) Certificate #061301. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
717	Petrifilm Staph Express Count Plate	Cho kết quả trong vòng 24 giờ. Giúp định lượng S. aureus dễ dàng. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
718	Petrifilm Staph Express Disks	Cho kết quả trong ít nhất là 22 giờ. Xác định Staphylococcus aureus từ tất cả các khuẩn lạc nghi ngờ cho các mẫu	Hộp 20 miếng
719	Pseudomonas aeruginosa	Cấp độ an toàn sinh học: 2; Phương pháp kiểm tra: Thử nghiệm độ nhạy kháng khuẩn, Thử nghiệm môi trường, Nhận dạng vi sinh vật; Phân loại: Vi khuẩn.	Hộp 2 ống
720	Sabouraud Dextrose Agar	Công thức (gm/ lít): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0. pH 5.6 ± 0.2 tại 25°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
721	Sacharomyces cerevisae	Mức độ an toàn sinh học: 1. Chế phẩm vi sinh vật định lượng cung cấp ít hơn 100 CFU trên 0,1 mL dung dịch huyền phù đã được hydrat hóa. Không cần pha loãng. Bộ kit bao gồm: 5 viên nén của một chủng vi sinh vật đã được định lượng, 5 lọ dung dịch hydrat hóa (1,2 mL mỗi lọ) và Giấy chứng nhận định lượng có thể bóc ra.	Hộp 2 ống
722	Salmonella typhimurium	Mức độ an toàn sinh học: 2. Chế phẩm vi sinh vật định lượng cung cấp ít hơn 100 CFU trên 0,1 mL dung dịch huyền phù đã được hydrat hóa. Không cần pha loãng. Bộ kit bao gồm: 5 viên nén của một chủng vi sinh vật đã được định lượng, 5 lọ dung dịch hydrat hóa (1,2 mL mỗi lọ) và Giấy chứng nhận định lượng có thể bóc ra.	Hộp 2 ống
723	Staphylococcus epidermidis	Mức độ an toàn sinh học: 1. Chế phẩm vi sinh vật định lượng cung cấp ít hơn 100 CFU trên 0,1 mL dung dịch huyền phù đã được hydrat hóa. Không cần pha loãng. Bộ kit bao gồm: 5 viên nén của một chủng vi sinh vật đã được định lượng, 5 lọ dung dịch hydrat hóa (1,2 mL mỗi lọ) và Giấy chứng nhận định lượng có thể bóc ra.	Hộp 2 ống

724	Test chỉ thị (Anaerotest®)	Kiểm tra hiệu suất: Kị khí: Vùng phản ứng khử màu dần từ xanh lam sang trắng trong thời gian 6-9 giờ; aerobic: Đổi màu ngược từ trắng sang xanh trong vòng 20 phút. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 50 miếng
725	Túi ủ kỵ khí (Anaerocult® A)	Mật độ số lượng lớn: ≥ 550 kg/m ³ . Hạn sử dụng trên 1 năm	Gói 10 cái
726	Yeast extract peptone dextrose agar	Thành phần (g/lít): Glucose 20 g /l. Peptone 20 g / l. Yeast extract 10 g / l. Microbiological tested agar 10 g / l	Chai 500g
727	Yeast extract peptone dextrose broth	Thành phần (g/lít): Glucose 20 g /l; Peptone 20 g / l; Yeast extract 10 g /l	Chai 500g
728	Yeast extract agar	Môi trường thạch chiết xuất nấm men được sử dụng trong vi sinh học nước để định lượng vi sinh vật có thể nuôi cấy bằng phương pháp đếm khuẩn lạc ở nhiệt độ 36 và 22°C. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
729	Bromcresol purple	Khối lượng mol: 540.22 g/mol; Mật độ khối: 515 kg / m ³ . Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 25g
730	CFC Agar Base	Thành phần (g/L): Gelatin peptone# 16.000, Casitose ## 10.000, Kali sulfat 10.000, Magie clorua 1.400, Agar 15.000. pH (at 25°C) 7.2 $\pm$ 0.2. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
731	Modified CFC Selective Supplement	Chất bổ sung chọn lọc CFC. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Hộp 10 lọ
732	Glucose agar	Thành phần cho 1 L môi trường: Tryptone 10.000g, Yeast extract 1.500g, Dextrose (Glucose) 10.000g, Sodium chloride 5.000g, Bromocresol purple 0.015g, Agar 15.000g. Final pH (at 25°C) 7.0 $\pm$ 0.2. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
733	Nutrient agar	Thành phần (trong 1L môi trường): Tryptone 5,0g, Bacteriological agar: 12,0g, Meat Extract: 3,0 g. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
734	VRBG (Violet Red Bile Glucose Agar)	Dạng bột, màu nâu nhạt, độ pH 7,2. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
735	McFarland Equivalence Turbidity Standard	Kích thước ống: 15 x 103mm và phù hợp với hầu hết các máy quang phổ. Gồm 5 mức độ: 0,5, 1,0, 2,0, 3,0, 4,0. Công nghệ Polystyrene cho phép thời hạn sử dụng lâu hơn	Bộ

736	Bông gòn thấm nước	Bông y tế cắt miếng: Loại 7x7cm/miếng. Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên	Bịch 1kg
737	Chai Shott 250 ml	Thông số kỹ thuật: nắp vặn xanh, dung tích 250mL.	Chai
738	Đầu tip 100 - 1000µl	Chất liệu nhựa PP. Thở tích 100 - 1000µl. Có thể hấp tiệt trùng.	Hộp 1000 cái
739	Đầu tip BagTips 2.2 ml	Đầu tip nhựa vô trùng, dài 24 cm	Thùng (25 ống/gói x 40)
740	Đĩa petri 150x20mm	Đặc điểm kỹ thuật: làm bằng Boro 3.3	Cái
741	Đĩa petri 90x15mm	Chất liệu thủy tinh borosilicat 100% màu trắng, trong suốt, chịu nhiệt có độ bền cao. Bề mặt nắp phẳng, không bọt và vết thủy tinh. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm.	Cái
742	Giá đỡ đĩa petri 150mm	Chất liệu: thép không gỉ. Dùng cho đĩa petri 150mm. Chứa tối đa: 16 cái.	Cái
743	Giấy bạc nhôm	Giấy bạc nhôm, dài 30 m x rộng 25mm, dày 1,5um.	Cuộn
744	Hộp Cryobank	Ống lưu trữ chủng vi sinh, hỗn hợp 4 màu, mỗi màu 20 lọ (blue green, red and yellow), Chứa các hạt lưu trữ và có môi trường pha sẵn.	Hộp 80 ống
745	Màng lọc vi sinh MCE 0.2µm	Chất liệu mixed cellulose esters, lỗ 0.2 µm. Hạn sử dụng $\geq$ 1 năm	Hộp 100 miếng
746	Que cấy nhựa 10µl	Tiệt trùng, Nhựa PS cao cấp, kích thước 10 µl	Hộp 25 cái
747	Túi dập mẫu BagLight 400 ml	Đã tiệt trùng, kích thước 175 x 300 mm, Dung tích: 400ml	Thùng (50 túi/gói x 10)
748	CAPCELL CORE C18 90Å 2.7µm 150x2.1mm CoreShell Column	Length: 150 mm. Internal Diameter: 2,1 mm. Particle Size: 2,7 µm. Chemistry: C18 (RP-18, ODS, Octadecyl). pH Minimum: 1,5; pH Maximum: 10. Pressure Stability: 600 bar.	Cái

749	HPLC Column L-column, ODS, 120 Å, 5 µm, 4.6 x 150 mm	Package specification: C18 (RP18, ODS, Octadecyl). Inner diameter: 4.6 mm. Mode: Reversed Phase (RP). Particle Size: 5,0 µm. pH Range: 2 - 9. Pore size: 120 Å. USP number: L1. Length: 150 mm.	Cái
750	(NH ₄) ₆ Mo ₇ O ₂₄ .4 H ₂ O	Độ tinh khiết ≥99%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g
751	ZnSO ₄ .7H ₂ O	Dạng tinh thể màu trắng. ZnSO ₄ .7H ₂ O = 287.58. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
752	H ₃ BO ₃	Độ tinh khiết: ≥99.5%; Thành phần clorua (Cl ⁻): 0,0003%; photphat (PO ₄ ³⁻): ≤0,0005%; sunfat (SO ₄ ²⁻): 0,0005%; Ca: 0,002%; Fe: 0,0001%; Pb: 0,001%; kim loại nặng (dưới dạng Pb): 0,0005%	Chai 500g
753	CuSO ₄ .5H ₂ O	Độ tinh khiết ≥ 99.0%; Clorua (Cl) ≤ 0.002%; Canxi (Ca) ≤ 0.0003%; Mangan (Mn) ≤0.0001%; Coban (Co) ≤0.0001%; Sắt (Fe) ≤0.001%; Kẽm (Zn) ≤0.002%. Hạn sử dụng ≥ 1 năm	Chai 500g
754	MnSO ₄ .H ₂ O	Dạng tinh thể hồng nhạt. MnSO ₄ .H ₂ O = 169.02. Hạn sử dụng ≥ 1 năm.	Chai 500g

- Trường hợp HSMT có tham chiếu đến nhãn hiệu, sản phẩm cụ thể (nếu có) thì chỉ nhằm mục đích minh họa. Nhà thầu được phép chào hàng hóa “hoặc tương đương”, với điều kiện:
 - Có các đặc tính kỹ thuật, thành phần, công năng sử dụng tương đương hoặc cao hơn;
 - Việc đánh giá tính tương đương được thực hiện trên cơ sở:
 - Tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất (catalogue, datasheet);
 - Chứng chỉ chất lượng (COA), phiếu an toàn hóa chất (SDS/MSDS) đối với hóa chất;
 - Hàng hóa chào thầu phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của HSMT
- Đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu bắt buộc khác của HSMT, bao gồm:
 - Yêu cầu về nguồn gốc, xuất xứ;
 - Yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng;
 - Yêu cầu về điều kiện bảo quản, vận chuyển;

- Nhà thầu có trách nhiệm:
 - Cung cấp tài liệu chứng minh tính tương đương;
 - Chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc xác định “tương đương”

3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cam kết:
 - Cung cấp đúng chủng loại, số lượng theo hợp đồng;
 - Chịu trách nhiệm thay thế hàng hóa nếu phát hiện không đạt yêu cầu chất lượng;
 - Thời gian giao hàng: Thời gian giao hàng:
 - Đối với hàng hóa có sẵn trong nước: tối đa 03–07 ngày kể từ khi nhận yêu cầu;
 - Đối với hàng hóa phải nhập khẩu: tối đa 30 ngày;
 - Trường hợp cấp bách: nhà thầu phải có phương án đáp ứng trong vòng 24–72 giờ đối với các mặt hàng có sẵn.
 - Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng, Chủ đầu tư có quyền từ chối nhận hàng và yêu cầu nhà thầu thay thế mà không phát sinh chi phí.

Mục 2. Bản vẽ

- Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

3.1. Nguyên tắc chung

- Hàng hóa cung cấp phải được kiểm tra, nghiệm thu trên cơ sở:
 - Yêu cầu kỹ thuật tại Chương V;
 - Hồ sơ dự thầu của nhà thầu;
 - Tài liệu kỹ thuật (catalogue, datasheet) đã cung cấp;
 - Việc kiểm tra, nghiệm thu là cơ sở để:
 - Xác nhận khối lượng hoàn thành;
 - Thực hiện thanh toán;
 - Xử lý vi phạm (nếu có).

3.2. Nội dung kiểm tra khi giao hàng

- Chủ đầu tư thực hiện kiểm tra:
 - Số lượng, chủng loại;
 - Nhãn hàng hóa, xuất xứ;
 - Tình trạng hàng hóa (mới 100%);

- Đối với hóa chất:
 - Kiểm tra COA, SDS;
 - Kiểm tra thông số kỹ thuật chính;
- Đối với hóa chất:
 - Có COA (Certificate of Analysis) của nhà sản xuất;
 - Có SDS/MSDS;
 - Ghi rõ số lô (batch/lot), ngày sản xuất, hạn sử dụng;
 - Thời hạn sử dụng còn lại tối thiểu $\geq 2/3$ hoặc ≥ 12 tháng (tùy loại);
 - Bảo quản, vận chuyển theo đúng điều kiện của nhà sản xuất.
- Hồ sơ kèm theo:
 - Hóa đơn, chứng từ;
 - Tài liệu kỹ thuật;
 - Hướng dẫn sử dụng (nếu có);

3.3. Thời gian khắc phục / thay thế

- Không quá 48–72 giờ đối với hàng có sẵn;
- Không quá 07–15 ngày đối với hàng phải đặt hàng/nhập khẩu;

3.4. Trách nhiệm của nhà thầu

- Chịu toàn bộ chi phí:
 - Thay thế
 - Vận chuyển
 - Kiểm tra lại
- Không làm ảnh hưởng tiến độ hợp đồng;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa đã cung cấp.

3.5. Biên bản nghiệm thu

- Việc nghiệm thu phải lập biên bản, bao gồm:
 - Kết quả kiểm tra;
 - Nội dung chưa đạt (nếu có);
 - Thời hạn khắc phục;
 - Xác nhận của các bên.